

TRUNG-HỌC VIỆT-NAM

漢越新課本

第陸年

HÁN-VIỆT TÂN KHÓA BẢN

LỚP ĐỆ LỤC

Sách này nguyên là quyển « Hán-Văn Trích Thái » của ô. ô. Bùi-Kỷ, Trần-văn-Giáp, Bộ Q. G. G. D. đã giao ô. Nguyễn-quảng-Xương, giáo-sư, hiệu đính và tăng bổ ; ô. ô. Phan-dung-Tiếp, Đoàn-Thăng, Cử-nhân, duyệt chỉnh.

IN LẦN THỨ NHẤT

1954

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT BẢN

CHÍNH-PHỦ GIỮ BẢN QUYỀN

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển Hán-Việt Tân Khóa Bản lớp Đệ Lục này cũng như quyển soạn cho lớp Đệ Thất, chỉ là quyển sách cũ được hiệu đính và bổ-túc, tức là quyển « Hán-Văn Trích-thái giảng-dân » của tác-giả Bùi Kỳ và Trần văn Giáp.

Tuy nhiên, về cách xếp đặt các bài học và bài tập, sách đã được đổi mới để thích-hợp với chương-trình và nhu-cầu của lớp Đệ Lục.

Mỗi bài học chia làm sáu phần :

1. Bài học chính, tức là bài tập đọc có dịch âm và dịch nghĩa.
2. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu (tức là bài văn-pháp thực-hành).
3. Học về bộ thủ và tập thực-hành (tức là bài dạy tra tự điển).
4. Thành-ngữ đồng-âm, mục-đích dạy những thành-ngữ mà một số lớn đã nhập tịch Việt-ngữ).
5. Mặc-lả hoặc Tập viết.
6. Tập dịch hoặc tập đặt câu.

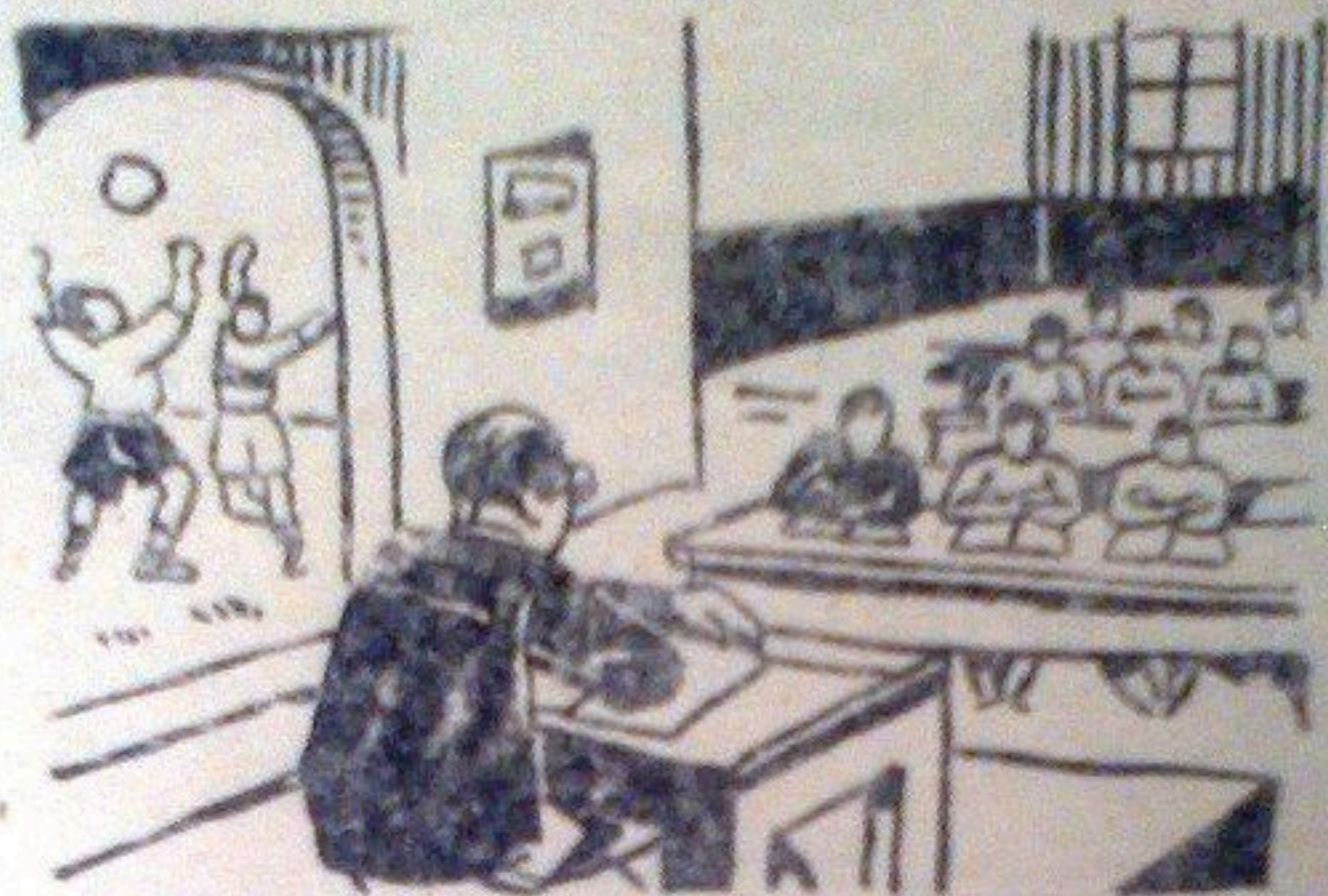
Quyển H. V. T. K. B. này bổ-túc cho quyển Đệ Thất. Quyển Đệ Thất, chủ yếu là dạy cho học-sinh biết một số chữ cần thiết để có thể đọc và hiểu được những câu chữ Hán thông thường. Vì vậy phần bài học được xếp dần dần từ dễ đến khó và số chữ cũng được lựa chọn để hết năm đầu học-sinh có thể biết được trên 500 chữ Hán thông thường. Quyển Đệ Lục này cốt dạy về cách dùng chữ, đặt câu và dùng

thành-ngữ Hán-Việt nhiều hơn là dạy phần chữ; thì giờ được dành đủ để học về bộ thủ, về văn-pháp và tập dịch, tập đặt câu chữ Hán.

Về cách dạy, đại khái cũng vẫn theo những nguyên-tắc sư-phạm như đã nói trong quyển *Đệ Thất*. Mỗi bài học có thể chia làm ba phần chính, mỗi phần lâu một giờ:

1. Tập đọc và tập dịch hoặc tập viết.
2. Học thành-ngữ và bộ thủ và tập tra tự-diễn.
3. Mặc-lả, văn-pháp và tập đặt câu.

Để tiết-kiệm thời giờ, những bài viết giáo-sư sẽ thu về nhà chấm; thì giờ trong lớp chỉ nên dùng để hỏi kiểm-soát, để giảng nghĩa và để cho học-sinh tập thực-hành về những bài cần phải có giáo-sư hướng-dẫn ngay trong lớp.



德育 智育 體育

修身

1. 人欲立身，必先修身。
2. 德育以練性行。
3. 智育以廣見識。
4. 體育以壯身體。

5. 三者不可缺一。

DỊCH ÂM

1. Nhân đức lập thân, tất tiên tu thân.
2. Đức đức dĩ luyện tính hạnh.
3. Trí đức dĩ quảng kiến thức.
4. Thể đức dĩ tráng thân thể.
5. Tam giả bất khả khuyết nhất.

DỊCH NGHĨA

Sửa mình

1. Người ta muốn lập thân, ắt phải trước hết sửa mình.
2. Đức đức để luyện tính nết.
3. Trí đức để mở rộng kiến thức.
4. Thể đức để làm cho thân thể được khỏe mạnh.
5. Ba điều ấy không thể thiếu một được.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu
là sửa chữa cho lành, cho tốt đẹp hơn lên cả về tính

5. 三者不可缺一。

DỊCH ÂM

1. Nhân đức lập thân, tất tiên tu thân.
2. Đức đức dĩ luyện tính hạnh.
3. Trí đức dĩ quảng kiến thức.
4. Thể đức dĩ tráng thân thể.
5. Tam giả bất khả khuyết nhất.

DỊCH NGHĨA

Sửa mình

1. Người ta muốn lập thân, ắt phải trước hết sửa mình
2. Đức đức để luyện tính nết.
3. Trí đức để mở rộng kiến thức.
4. Thể đức để làm cho thân thể được khỏe mạnh.
5. Ba điều ấy không thể thiếu một được.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu
修 là sửa chữa cho lành, cho tốt đẹp hơn lên cả về tính

thần (精神) và vật-chất (物質). Thí dụ: 修省, 修仁 (tinh-thần); 修造, 修書 (vật-chất). 育 là nuôi cho nhơn lên, cho phát-triển (發展). Chữ dục 育 cũng nghĩa là nuôi như chữ dưỡng 養. Cả hai chữ đều chỉ sự nuôi về vật-chất và về tinh-thần. Thí dụ: 養子, 養病 (vật-chất); 養志, 養神, 養性 (tinh-thần). 育兒, 育嬰堂 (vật-chất); 育德, 毓 (1) 秀 (tinh-thần).

缺 là thiếu, như nói: khiếm khuyết (欠缺), diếm khuyết (嘆缺), khuyết-diếm (缺點), bổ-khuyết (補缺); không nên nhầm với chữ 闕 cũng đọc là khuyết, chỉ một cái gác xây trước cung điện nhà vua, ở dưới để trống có lối đi. Theo nghĩa rộng chữ ấy cũng chỉ cung điện nhà vua: 北闕, 金闕.

Chữ 著 nghĩa là cái ấy, điều ấy, chỉ những cái nói trên tức là: đức-dục, trí-dục và thể-dục. Vậy chữ 著 ở đây là một chỉ định đại-danh-tự, chữ ấy làm chủ từ cho động-tự 缺.

Chữ 先 có khi là tĩnh tự như: 先人, 先鋒, có khi là trang-tự như: 先進, 先知, 先料. Chữ 以 ở đây nghĩa là để, dùng để... tức là một giới-tự (介字). Nhưng có khi là động-tự (動字) như trong những câu: «以直報怨; 以和爲貴»; cũng có khi là danh-tự chỉ duyên cớ như trong câu: «必有以也».

III. Học về bộ thủ (部首)(2)

Bộ 人 (nhân = người). (T. d. chữ 修) (Số 9 = 2 nét). Chữ

(1) Một cách viết khác của chữ dục.

(2) Bộ thủ = đầu bộ chữ, tức là những chữ hoặc những nét dùng để chỉ tên một bộ chữ.

A dùng để chỉ tên một bộ chữ có khi viết biến hình thành 亻 (tục gọi là nhân đứng) hoặc 凡.

Những chữ sau đây thuộc về bộ nhân 人: 今, 介, 令, 以, 修, 仁, 什, 他, 仙, 元, 兄, 充, 充, v. v.

Nhận xét. — 1. Khi nào chữ 人 đứng ở bên trái chữ thời viết theo hình 亻.

2. Khi nào chữ 人 đứng ở dưới chữ, thời viết theo hình 凡.

Thực hành. Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

欲, 立, 必, 性, 者.

IV. Thành-ngữ đồng-âm

Trong nhiều thành-ngữ Hán-Việt có những chữ gọi là đồng âm dị tự (同音異字) (tiếng giống nhau, chữ khác nhau).

Chữ quốc-ngữ chỉ phiên được âm mà không hình-dạng được mặt chữ, cho nên có khi ngộ-nhận chữ này ra chữ kia. Vậy cần phải biết mặt những chữ Hán dùng trong những thành-ngữ ấy mới khỏi hiểu nhầm và dùng sai nghĩa.

Thí dụ: những chữ đồng-âm với chữ 修 là: 羞 là xấu hổ, đồ ăn ngon, 須 là ắt, 鬚 là râu.

Khi nói: tu ố (lòng hồ thẹn), thời phải viết: 羞 惡

— : tất tu (ắt phải) — : 必須

— : tu mi (râu mày) — : 鬚眉

Khi nói: *trân tu* (đồ ăn quý) thời phải viết: 珍羞

Những chữ đồng-âm với chữ 身 là: 親, là gần, 申 là bày tỏ, 伸, là duỗi ra, 紳, là cái đai nhơn, quan lại.

Khi nói: *thân thể* (mình mẩy) thời phải viết: 身體

— : *thân thích* (họ gần, họ xa) — : 親戚

— : *thân oan* (kêu oan) — : 申冤

— : *thân sức* (ruỗi co) — : 伸縮

— : *thân hào* (chức sắc, đàn anh) — : 紳豪

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu ngán với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mặc - tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây:

Trân-tu, Tu mi nam-tử. Tu tạo phòng ốc. Tu ốc chi tâm. Tiên tề gia, hậu trị quốc. Đức tề kỳ gia giả, tiên tu kỳ thân. Nhữ đẳng tất tu cầu học. Tha (chỉ con vật) chỉ thân-thể năng thân sức. Thân-hào cập hương-chức. Tội nhân thân oan. Gia-quyển thân-thích. Thân-thể tráng-kien.

VII. Tập dịch.

Dịch ra tiếng viết bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ HAI

I. Bài học.



雄王

雄王

1. 古傳炎帝四世孫祿續，
分治南方。
2. 是為涇陽王。

3. 子崇纔是爲貉龍君。
4. 生雄王。
5. 國號文郎。

DỊCH ÂM

Hùng - Vương.

1. Cổ truyền Viêm-Đế từ thế tôn Lộc-Tục, phân trị Nam phương.
2. Thị vi Kinh-dương-Vương.
3. Tử Sùng-Lãm thị vi Lạc-long-Quân.
4. Sinh Hùng-Vương.
5. Quốc hiệu Văn-Lang.

DỊCH NGHĨA

Hùng - Vương.

1. Đời xưa truyền lại rằng: cháu bốn đời vua Viêm-Đế là Lộc-Tục chia (đất ở) phương Nam ra để cai trị.
2. Người ấy là Kinh-dương-Vương.
3. Con (Kinh-dương-Vương) là Sùng-Lãm đó là Lạc-long-Quân.

4. (Lạc-long-Quân) sinh ra Hùng-Vương.

5. (Đặt) tên nước là Văn-Lang.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Trong câu « 炎帝四世孫. 繼繼 », ta nhận thấy câu ấy đặt theo đảo trang (倒裝), nghĩa là so với cú-pháp (句法) tiếng Việt như vậy là nói ngược :

Tiếng Việt : cháu bốn đời.

Chữ Hán : bốn đời cháu (四世孫)

Tiếng Việt : cháu bốn đời vua Viêm-Đế

Chữ Hán : vua Viêm-Đế bốn đời cháu (炎帝四世孫)

Tiếng Việt : phương Nam

Chữ Hán : Nam phương (南方)

Tiếng Việt : Bảng đen

Chữ Hán : Đen bảng (黑板)

Văn pháp. — 1. Theo cú-pháp chữ Hán thời danh-tự đặt sau tính-tự đi với nó : 黑板.

2. Chữ chỉ vật sở-hữu đặt sau chữ chỉ sở-hữu-chủ. 炎帝四世孫.

3. Chỉ-dịnh từ đặt trước danh-tự nó chỉ-dịnh : 南方.

III. Học về bộ khẩu.

Chữ 古 thuộc bộ 口 (khẩu = miệng) (số 30 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ khẩu đều có chữ 口. Thí dụ : 句 (cú = câu), 叩 (khẩu = cúi đầu), 臼 (chiếu = vùi), 呼 (hô = gọi).

Chữ 刀 thuộc bộ 刀 (dao = dao) (số 18 — 2 nét). Những chữ thuộc về bộ 刀 có chữ 刀, có khi viết theo hình 刀. Thí dụ: 切 (thiết = thái), 剝 (vân = lột sát bằng dao); 刪 (san: bỏ phần không hay, không hợp trong một quyển sách); 利 (lợi = sắc); 鋸 (tiền = cái kéo).

Chữ 十 thuộc bộ 十 (thập = mười) (số 24 — 2 nét). Những chữ thuộc về bộ 十 có chữ 十. Thí dụ: 千 (thiên = nghìn), 年 (ngo = tên một địa chí) 半 (bán = một nửa), 升 (thăng = lên). Chữ 方 thuộc bộ 方 (phương = vuông) (số 70 — 4 nét). Những chữ thuộc về bộ phương có chữ phương. Thí dụ: 方 (ư = ở), 施 (thi = thực hành), 旁 (bàng = bên), 處 (lữ = ở nơi đất khách).

Thực-hành. — Đếm số nét từng chữ trong câu 1 của bài học.

Tìm 5 chữ thuộc về bộ nhân (人), 5 chữ thuộc về bộ khẩu (口) mà anh biết.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 古 có chữ 鼓 là cái trống, chữ 股 là đùi vế. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Cổ-diễn phải viết là: 古 典 (chế-độ văn vật ngày xưa)
Cổ-dộng — : 鼓 動 (tuyên-truyền rầm rộ)
Cổ-đông — : 股 東 (một chân trong hội buôn)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 世 có chữ 勢 là quyền-lực, địa-vị, chữ 世 là cắt. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Thế-gia phải viết là: 世 家 (nhà dòng dõi lâu đời)
Thế-gia — : 勢 家 (nhà quyền thế)

Thế tất phải viết là : 勢 必 (thế tất hẳn phải)
Thế phải — : 髮 髮 (cắt tóc)

Trong những chữ đồng-âm của chữ dương 陽 có chữ 陽 là do cao, năng cao, chữ 洋 là biển lớn. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Thái-dương phải viết là : 太 陽 (mặt trời)
Dương-uy — : 揚 威 (phô-trương uy quyền)
Dương-cầm — : 洋 琴 (đàn tự ngoại quốc
đem vào)

Thực-hành. (Bài làm miệng) — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 dòng chữ như 4 dòng chữ nhỏ) câu sau đây :

崇 子 崇 纜 是 為 絡 龍 君

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây :

Kinh-dương-Vương tên là Lộc-Tục là cháu bốn đời của vua Viêm-Đế. Kinh-dương-Vương sinh ra Sùng-Lãm. Sùng-Lãm nối ngôi vua, đó là Lạc-long-Quân. Hùng-Vương là con Lạc-long-Quân. Hùng-Vương lên ngôi đặt tên nước là Văn-Lang. Hùng-Vương truyền ngôi 18 đời.

BÀI THỨ BA

I. Bài học

雄王 (又)

1. 雄王都峯州。
2. 分國爲十五部。
3. 相曰貉侯。
4. 將曰貉將。
5. 有司曰蒲正。
6. 王子曰官郎。
7. 傳世十八，皆稱雄王。

DỊCH ÂM

Hàng-Vương (huyền)

1. Hàng-Vương đô Phong-Chấn.

2. Phan quốc vi thập ngũ bộ.
3. Tướng viết Lạc-hầu.
4. Tướng viết Lạc-tướng.
5. Hữu-tư viết Bồ-chính.
6. Vương tử viết quan lang.
7. Truyền thế thập bát, giai xưng Hùng-Vương.

DỊCH NGHĨA

Hùng-Vương (tiếp theo).

1. Hùng-Vương đóng đô ở Phong-Châu.
2. Chia nước làm 15 bộ.
3. Tướng văn gọi là Lạc-hầu.
4. Tướng võ gọi là Lạc-tướng.
5. Quan hữu-tư gọi là Bồ-chính.
6. Con vua gọi là quan lang.
7. (Hùng-Vương) truyền (ngôi) được 18 đời, đều gọi là Hùng-Vương cả.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Khi ta nói: Hà-nội là thủ đô (首都) của Bắc Việt, chữ 都 ở câu ấy là danh-tự, nhưng trong câu 雄王都基州 chữ 都 ở câu này là động-tự, nghĩa là đóng đô ở. Chữ đô lại còn

nghĩa là toàn thị (trạng-tự) như trong câu 一身都是胆
« nhất thân đô thị đảm » (Lời Tào Tháo khen Triệu tử Long).

Chữ 相' là chữ tương (là cùng) vòng vai để đọc sang khứ
thanh. Chữ ấy chỉ chữ tương vẫn như : thủ tướng. Chữ
將' cũng đọc là tương và do chữ tương 將, (không có vòng vai)
nghĩa là hầu (sĩ), hoặc là đem. Chữ tương 將' chỉ vị tướng võ
như : tướng quân 將軍. (1)

Danh tự 有司 chỉ các quan lại thuở xưa. Phân tách ra,
chữ 有 nghĩa là có; chữ 司 nghĩa là chuyên một việc gì, chủ
trương một việc gì; mỗi viên quan lại chuyên giữ một việc
cho nên gọi là hữu-tư.

Câu « 傳世十八 », cũng như 傳十八世, nghĩa là vua
Hùng-Vương truyền ngôi cả thấy 18 đời — Ở trong câu này ta
nhận thấy chữ Hùng-Vương và chữ ngôi (位) được tỉnh giảm.
Cũng như trong câu sau : « 晉繼繼王 » nghĩa là những ông
vua kế tiếp trong 18 đời về sau đều gọi là Hùng-Vương.
Những chữ tỉnh lược (省略) như thế khiến câu văn gọn
gàng, dẫn dỗi.

(1) Chữ Hán thuộc về loại chữ đọc âm nghĩa là mỗi chữ có một
giọng đọc riêng. Tuy nhiên cũng có khi một chữ đọc theo nhiều âm
khác nhau như vậy cần phải đánh dấu. Người Tàu dùng dấu (ˊ) để chỉ
các thanh ấy. Có 4 thanh chính : bình thanh, thượng thanh, khứ thanh
và nhập thanh (平聲, 上聲, 去聲 và 入聲), ngoài ra bình thanh
còn chia ra làm 上平聲 và 下平聲. So với 5 dấu giọng của quốc
ngữ, đại khái, ta có thể coi :

Thượng bình thanh	tương đương với	giọng chữ a
Hạ bình thanh	—	à
Thượng thanh	—	ă, ă
Khứ thanh	—	â, ơ
Nhập thanh	—	ác, ăt, áp hoặc ợc, ợt, ợp

III. Học về bộ thủ (部首).

Chữ 川 thuộc bộ xuyên 川 là sông (số 47 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 川 đều có chữ 川 có khi viết thành 巛. Ví dụ: 還 (tuần — qua lại để xem xét); 巢 (sào — tổ chim).

Chữ 巛 thuộc bộ vi là vây 巛 (số 31 — 3 nét). Những chữ thuộc bộ 巛 đều có chữ 巛. Ví dụ: 淵 (nhân — duyên cớ), 洄 (khốn — cùng khổ) 洄 (tứ — bốn), 洄 (hồi — về).

Chữ 冫 là tên một bộ thủ (số 73 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 冫 đều có chữ 冫. Ví dụ: 曲 (khúc — cong), 冫 (cánh — bờn), 書 (thư — viết).

Chữ 月 thuộc bộ nguyệt 月 mặt trăng (số 74 — 4 nét). Những chữ thuộc về bộ 月 có chữ nguyệt. Ví dụ: 朋 (bằng — bè bạn), 服 (phục — quần áo), 朔 (sóc — ngày mồng một á. l.), 望 (vọng — trông).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

還, 巢, 巛, 淵, 洄, 曲, 書, 朋, 服, 朔, 望.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng âm của chữ 州 có chữ 洲 là đất do con sông bồi lên; chữ 珠 là ngọc trai. Những chữ đồng âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Tri châu phải viết là: 知州 (tri là cai-trị; châu là một địa phận trong một tỉnh).

Châu-thổ phải viết là: 洲土 (đất do con sông bồi lên).

Trân-châu phải viết là: 珍珠 (hạt trai quý, ngọc trai).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 實, có chữ 實 là hao
suy, chữ 實 là trái, không theo đúng. Những chữ đồng-âm ấy
lập thành những thành-ngữ như sau :

Hành vi phải viết là : 行實 (công việc làm).

Phạm vi — : 範圍 (vòng giới hạn).

Vi phạm — : 違警 (trái luật cảnh sát).

Trong những chữ đồng-âm với chữ 司 (司) có chữ 私 là
tư tư, chữ 思 là nghĩ. Những chữ đồng-âm ấy lập thành
những thành-ngữ như sau :

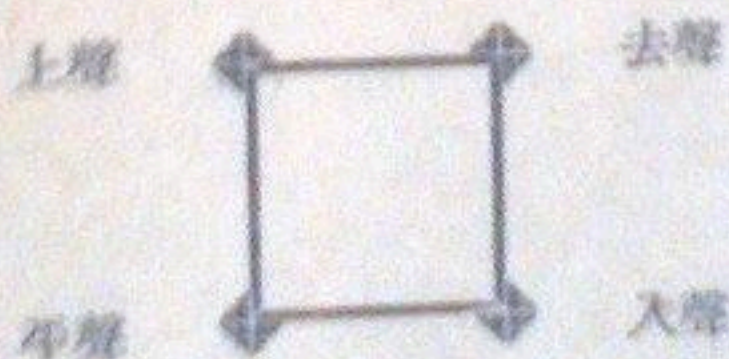
Tư lệnh phải viết là : 司令 (Trưởng quan trong quân
lực).

Tư điền phải viết là : 私田 (ruộng tư)

Tư lự — : 思慮 (lo nghĩ)

(3) Chữ 司 có lúc đọc là ti như Công An ti (公安司).

Phép đánh dấu thanh. — Nếu dùng ô vuông để hình dung một chữ
thì 4 dấu thanh sẽ đánh vào bốn góc của ô vuông ấy như sau :



Tại đây chữ 好 đọc là hảo, thượng thanh, nếu đọc là hiếu (khứ-
thanh) thì phải viết 好. Chữ 好 đọc là hiếu (khứ thanh) nếu đọc là
hảo thì phải viết : 好.

Chữ 正 có một chữ đồng-âm là 政 nghĩa là sự quản-tri, cai-tri. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Chính-trực phải viết là : 正 直 (ngay thẳng)

Hành-chính — : 行政 (thi-hành pháp lệnh của chính-quan)

Thực-hành (Bài làm miệng) — Đặt một câu ngạn ngữ cho mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mặc - tả

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Hành-chính quyền, Tư-pháp quyền, Công minh chính-trực, Đa tư-lự giả khí huyết suy, Tư diện thì tư nhàn thì diện giả, Tha phạm vi-cảnh tội, Hành-chính quyền còn hơn vi, Cử-chỉ cấp hành-vi, Tràn châu, ngọc thạch giải thì bạc thì Hồng-hà tam giác châu, Tinh phân vi chân, quân, Tri-cải-tri-huyện thì cựu quan danh, Kim nhật giải viết quân-trực

VI. Tập dịch

Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

Chữ 政 có một chữ đồng-âm là 政 nghĩa là sự quản-trị, cai-trị. Những chữ đồng-âm ấy xếp thành những thành-ngữ như sau:

Chính-trực phải viết là: 正 直 (ngay thẳng)

Hành-chính — : 行政 (thi-hành pháp lệnh của chính-phủ)

Thực-hành (Bãi làm ruộng) — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mặc - tả

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây:

Hành-chính quyền, Tư-pháp quyền, Công minh chính trực, Đa tư-lự giả khi huyết suy, Tư diễn thị tư nhân chi diễn giả, Tha phạm vi-cảnh tội, Hành-chính quyền chi phạm vi, Cử-chỉ cấp hành-vi, Trân châu, ngọc thạch giải thủ bảo vật, Hồng-hà tam giác châu, Tỉnh phân vi châu, quận, Tri-châu, tri-huyện thị cự quan danh, kim nhất giai viết quận-trưởng.

VI. Tập dịch

Dịch sang tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

I. Bài học



五倫

五倫

1. 父子，兄弟，夫婦，朋友，君臣謂之五倫。
2. 父子，兄弟，爲天屬，有骨肉之情。

3. 夫婦，朋友，君臣爲人 屬，有始終之義。

DỊCH ÂM

Ngũ luân.

1. Phu tử, huynh đệ, phu phu, bằng hữu, quân thần vị chi ngũ luân.
2. Phu tử, huynh đệ vị thiên thuộc, hữu cốt nhục chi tình.
3. Phu phu, bằng hữu, quân thần vị nhân thuộc, hữu thủy chung chi nghĩa.

DỊCH NGHĨA

Năm đạo thường.

1. (Đạo) cha con, anh em, vợ chồng, bè bạn, vua tôi, gọi là năm đạo thường.
2. (Đạo) cha con, anh em là mối hệ-thuộc thiên-nhiên, có tình cốt nhục.
3. (Đạo) vợ chồng, bè bạn, vua tôi là mối hệ-thuộc nhân-tạo, có nghĩa thủy chung.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Từ-ngữ 之 nghĩa là bảo rằng, gọi là, cũng như chữ viết

(日) dùng để giải-thích. Từ-ngữ ấy rất thông-dạng và đã nhập tịch tiếng Việt. Ta thường nghe những câu như: 10\$ với 5\$ vị chỉ 15\$. Phân tách ra, từ-ngữ ấy gồm một động-tự 買 là bảo và một đại-danh-tự là 之 chỉ nhân vật được cái nghĩa — (買之 = gọi cái ấy là....)

Văn cổ-diễn Tàu thường viết rất ước-thúc (簡潔), nghĩa là dùng rất ít chữ, nhiều khi đọc giả phải tự hiểu lấy những ý nghĩa không nói ra. Như trong câu 1 «父子.....五倫», không phải là cha con, anh em.... là năm đạo thường, mà chính là đạo ăn ở cha đối với con, vợ đối với chồng v. v... là năm đạo thường.

Từ-ngữ 天屬 cũng vậy, chính nghĩa là thuộc về trời, song ta phải hiểu chữ thuộc ở đây là mối hệ-thuộc thiên-nhiên, vì cha con anh em liên lạc với nhau bằng dây huyết mạch. Còn 人屬 là mối hệ-thuộc nhân-tạo vì vợ chồng, bè bạn, vua tôi liên-lạc với nhau bằng tình nghĩa, tức là mối liên-lạc do người đặt ra.

Văn cổ diễn lại còn có một đặc-tính nữa là hay dùng những câu đối như: cốt nhục chỉ tình đối với thủy chung chỉ nghĩa.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 五 thuộc bộ 二 (Nhị = 2) (Số 7 — 2 nét). Những chữ thuộc về bộ 二 đều có chữ 二. Thí dụ: 井 (tỉnh = giếng); 互 (hỗ = cùng nhau), 亞 (á = thứ hai).

Chữ 子 (Tử = con) chỉ tên một bộ thủ. (Số 39 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 子 có chữ 子. Thí dụ: 字 (tự = chữ), 存 (tồn = còn) 孝 (hiếu = hiếu thảo), 學 (học = học.)

Chữ 夫 thuộc bộ 大 (đại = nhớn) (số 37 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 大 có chữ 夫. Thí dụ: 天 (thiên = trời), 太 (thái = nhớn), 天 (yêu = đẹp, non), 失 (thất = mất) 夾 (giáp = gần).

Chữ 友 thuộc bộ 又 (hữu = lại) (số 29 — 2 nét). Những chữ thuộc về bộ 又 có chữ 友. Thí dụ: 及 (cáp = kịp), 反 (phản = trái lại), 叔 (thúc = chú), 取 (thủ = lấy), 受 (thụ = chịu).

Thực-hành: Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

于, 云, 豆, 天, 些, 孔, 孟, 孤, 孫, 央, 夷, 奇, 奉, 友, 叛, 叟.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 輪 có chữ 輪 là bánh xe, 綸 là sợi tơ xanh. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Luân-lý phải viết là: 倫理 (luân là đạo thường, lý là lẽ phải, bởi bốn chữ 人倫道理 mà ra, tức là nghĩa lý của đạo làm người).

Luân-chuyển phải viết là: 輪轉 (xoay chuyển).

Kinh-luân — : 經綸 (sửa sang, xếp đặt)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 父 có chữ 婦 là đàn bà hoặc là vợ, chữ 附 là thêm vào phần chính. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Phụ-đạo phải viết là: 父道 (đạo làm cha) (1).

Phụ-cận — : 附近 (giáp gần).

(1) Chỗ nhầm với « 婦道 » là thầy học của vua khi còn nhỏ.
— với « 婦道 » là quy-tắc của phụ nữ phải theo.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 君 có chữ 軍 nghĩa là binh lính, chữ 均 nghĩa là đều nhau. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Quân-chủ : phải viết là : 君主 (chính-thể lấy vua làm chúa tể).

Quân-bình : phải viết là : 均平 (đều nhau, ngang nhau).

Quân-đội : — : 軍隊 (quân lính)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng âm trên đây.

V. Tập viết

情

父子兄弟為天屬有骨肉之情

VI. Tập dịch

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây :

Ngũ luân là gì ? — Vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bè bạn ấy là ngũ luân. Vua làm kỷ cương cho tôi, cha làm kỷ cương cho con, chồng làm kỷ cương cho vợ : gọi là tam cương. Nguyễn-công-Trừ có tài kinh luân. Trái đất xoay vẫn không thôi. Nước Nhật-Bản là nước quân-chủ, có quân đội mạnh mẽ. Lấy ruộng công chia đều cho dân đinh.

BÀI THỬ NĂM

I. Bài học.



安陽王

安陽王

1. 姓蜀名泮。
2. 滅文郎，稱王。
3. 都封溪，築古螺城。
4. 王器，趙佗來侵。

5. 王割地講和。
6. 後趙佗敗盟南侵。
7. 王兵敗走卒。
8. 蜀亡。

DỊCH ÂM

An - Dương vương

1. Tỉnh Thục danh Phán.
2. Diệt Văn-Lang, xưng vương.
3. Đô Phong-Khê, trúc Cổ-Loa thành.
4. Nhâm Hiêu, Triệu-Đà lai xâm.
5. Vương cắt địa giảng hòa.
6. Hậu Triệu-Đà bại mình Nam xâm.
7. Vương binh bại, tâu, tốt.
8. Thục vong.

2. (Ông ấy) diệt nước Văn-Lang, xưng làm vua.

3. (Vua) đóng đô ở Phong-Khê, xây thành Cồ-Loa.

4. Nhâm Hiên, Triệu-Đà đến xâm chiếm.

5. Vua cắt đất giảng hòa.

6. Sau Triệu-Đà không giữ lời minh ước, xâm chiếm nước Nam.

7. Quân nhà vua thua chạy, (vua) mất.

8. Nhà Thục mất.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Ta nhận thấy trong câu 1, 2 và 3 không có chủ-từ; chủ-từ của các câu ấy là An dương vương được tiết lĩnh.

Chữ xưng 稱, nghĩa là gọi tên, đặt hiệu, xưng vương nghĩa là (tự) xưng là vua.

Trong câu: 都封溪, 築古螺城, tức-từ 封溪 và 古螺 tuy đặt trực-tiếp với động-tự, nhưng Cồ-Loa thành mới là trực-tiếp tức-từ, còn Phong-Khê là một tức-từ chỉ địa điểm. Đồ Phong-Khê nghĩa là đóng đô (ở) Phong-Khê.

Trong câu 趙佗來侵, động-tự 侵 không cần tức-từ song phải hiểu là: xâm chiếm (nước của An-dương vương).

敗盟 là một thành-ngữ nghĩa là bội-ước, không giữ tình giao hảo nữa.

南侵: câu này đặt theo đảo trang; nghĩa thuận là: xâm chiếm nước phía Nam.

Trong câu số 7, động-tự 幸 cũng không có chủ-từ, chủ-từ của động-tự ấy là 王 được liết tỉnh.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 姓 thuộc bộ 女 (nữ = con gái) (số 33 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 女 đều có chữ ấy. Thí dụ: 奴 (nô = đầy tớ), 好 (hảo = tốt), 如 (như = bằng), 妃 (phi = vợ thứ vua).

Chữ 封 thuộc bộ 寸 (thốn = tắc) (số 41 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 寸 đều có chữ ấy. Thí dụ: 射 (xa = bắn), 將 (tương = đem), 專 (chuyên = chăm chú một việc), 尊 (tôn = kính trọng).

Chữ 城 thuộc bộ 土 (thổ = đất) (Số 32 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 土 đều có chữ ấy. Thí dụ: 堆 (đôi = đống đất), 在 (tại = ở), 坐 (tọa = ngồi), 堂 (đường = nhà chính).

Chữ 後 thuộc bộ 扌 (xích = bước chân) (Số 60 — 3 nét). Những chữ thuộc về bộ 扌 đều có chữ ấy. Thí dụ: 往 (vãng = đi), 待 (dãi = đợi), 彼 (bỉ = kia), 律 (luật = phép).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì :

好, 奶, 導, 如, 徧, 址, 對, 復, 得, 地, 尋, 圻.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ tỉnh 姓 có chữ 性, nghĩa là cái bản nhiên trời bẩm sinh ; 併 nghĩa là gồm. Những đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Tên họ phải viết là: 姓名 (họ tên)

Bản tính — : 本性 (bản tính = tính vốn trời
bẩm sinh)

Kiểm tính — : 兼併 (kiểm tính = bao gồm cả)

Trong những chữ đồng-âm của chữ thực 蜀, có chữ 蜀 là chín; 塾 là trường học gia đình. Những đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Thực-diều phải viết là: 蜀鳥 (Thực điều = Con chim hiện thân của vua Thục = chim đỗ-quỳên, con cuốc).

Tư thực phải viết là: 塾塾 (Tư thực = trường tư)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 文, có chữ 聞, là nghe. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Văn-hóa phải viết là: 文化 (Văn-hóa = cai trị, giáo hóa bằng văn-chương).

Kiến văn phải viết là: 見聞 (Kiến văn = điều mắt thấy tai nghe).

Thực-hành, (bài làm miệng). — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

viết tư-thục. Thục địa ngũ lang. Tha tu nghiệp vị thành thục.
Văn-minh tiến-bộ. Thiên văn, địa văn, nhân văn. Thử văn
nhân hữu quang bác chi kiến văn. Ngô quốc chi văn-hóa
nhật thịnh. Thục-Phân diệt Văn-Lang xưng vương.

VI Tập dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-lả trên đây.

BÀI THỨ SÁU

I. Bài học.

南越王

1. 趙佗既滅蜀，兼有甌貉之地。
2. 令二使分治交趾九真二郡。
3. 自立爲南越王。

4. 都番禺⁽¹⁾。

5. 傳五世而亡。



DỊCH ÂM

Nam - Việt vương

1. Triệu - Đà ký diệt Thục, kiêm hữu Âu - Lạc chi địa.
2. Linh nhị sử phân trị Giao - Chỉ, Cửu - Chân nhị quận.
3. Tự lập vi Nam-Việt vương.
4. Đô Phiên - Ngang.
5. Truyền ngũ thế nhi vong.

(1) Tỉnh lỵ Quảng-Đông bây giờ.

DỊCH NGHĨA

Nam - Việt vương.

1. Triệu-Đà diệt xong được vua Thục gồm cả đất Âu-Lạc (vào bờ cõi của mình).
2. Sai hai sứ thần chia đất để cai-trị thành hai quận Giao-Chỉ và Cửu-Chân.
3. Tự lên làm vua Nam-Việt.
4. Đóng đô (ở) Phiên-Ngung.
5. Truyền (ngôi) đến 5 đời rồi mất.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Kiểm hữu 兼有 là gồm có. Hai chữ này đặt một cách vắn tắt phải hiểu nghĩa như sau : ngoài đất đai thuộc của mình lại gồm có cả đất nước Âu-Lạc.

Câu 交趾九真二郡 so với câu tiếng Việt khác nhau. Tiếng Việt nói : hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân; chữ Hán nói : Giao-Chỉ, Cửu-Chân hai quận. Một vài thí dụ khác : Tiếng Việt nói : ba chiếc phi cơ, hai con thuyền; chữ Hán nói : phi cơ tam giá, chu nhị trích (飛機三架, 舟二隻).

Văn-pháp. — Trong chữ Hán thường thường vị-trí của loại-tự ở sau danh tự nó chỉ-định.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 蜀 thuộc bộ 虫 (trùng = sâu bọ) (số 112 — 6 nét)

Những chữ thuộc về bộ 虫 có chữ ấy. Thí dụ : 蚊 (văn = con muỗi), 蛇 (xa = con rắn) 蜂 (phong = con ong), 蛙 (oa = con châu chấu), 蛭 (diệt hoặc chắt = con dĩa), 蛾 (nga = con ngài).

Chữ 九 thuộc bộ 乙 (ất = bực thứ hai trong thiên can) (số 5 — 1 nét). Những chữ thuộc về bộ 乙 có chữ ấy. Thí dụ : 乞 (khất = xin) 乳 (nhũ = vú, sữa), 乾 (can = khô), 亂 (loạn = rối loạn).

Chữ 番 thuộc bộ 田 (diên = ruộng) (số 102 — 5 nét). Những chữ thuộc về bộ 田 có chữ ấy. Thí dụ : 畝 (do = bờ), 男 (nam = con trai) 界 (giới = hạn, cõi).

Chữ 隹 thuộc bộ 隹 (nhữ = vết chân loài vật) (số 114 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 隹 có chữ ấy. Thí dụ : 禹 (Vũ = vua Vũ) 禽 (cầm = loài chim).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

異, 蛭, 畋, 也, 禹, 蛭, 甲, 申.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 趙 có chữ 兆 là một trăm vạn, hoặc triệu trùng, chữ 召 là gọi, vờ; chữ 肇 là dựng lên. Những đồng-âm ấy lập nên những thành ngữ như sau:

Triệu-phủ phải viết là : 兆富 (giàu có bạc triệu).

Triệu-trùng — : 兆徵 (dấu hiện báo trước).

Triệu-tạo — : 肇造 (khởi đầu lập nên).

Triệu-tập — : 召集 (gọi nhiều người đến họp).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 既 có chữ 寄 là gửi.

記 là ghi chép. Những chữ đồng âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

- Ký-giả phải viết là : 記者 (người viết báo)
Ký giả — : 寄者 (người gửi thư).
Ký chú — : 記註 (ghi chép).
Ký nhận — : 記認 (ký tên để nhận thực).
Thư-ký — : 書記 (người chuyên việc biên chép).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 有 có chữ 友 là bạn, 右 là bên phải. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

- Hữu dụng phải viết là : 有用 (có ích, dùng được việc).
Hữu tâm — : 有心 (có lòng tốt).
Hữu ngạn — : 右岸 (bờ bên phải).
Hữu ái — : 友愛 (tình bè bạn thân thiện).

Thực-hành. (bài làm miệng) — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Tập viết

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhón, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

滅

趙佗既滅蜀兼有歐貉之地

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây :

Người gửi thư không đề địa-chỉ ở trên phong bì. Người viết báo không ký tên. Người thư-ký của anh không nhận được thư của tôi. Cha nó là một nhà triệu-phủ. Người triệu-phủ ấy có lòng tốt. Anh tôi triệu tập những bạn của anh ấy để tổ tình bè bạn thân thiện.

BÀI THƯ BẢY

1. Bài học.

屬 北 紀

1. 漢遣諸道兵，會番禺。
2. 連破趙兵。
3. 漢得王及呂嘉。
4. 趙亡。

5. 漢既滅趙，分九郡，置太守。

6. 我國北屬自此始。



北 屬

DỊCH ÂM

Thuộc Bắc kỹ.

1. Hán khiến chư đạo binh, hội Phiên-Ngung.
2. Liên phá Triệu binh.
3. Hán đả vương cấp Lữ Gia.
4. Triệu vong.

5. Hán ký diệt Triệu phân cửu quân, tri thái thú.
6. Ngã quốc Bắc thuộc tự thử thủy.

DỊCH NGHĨA

Chép về nội thuộc nước Tàu.

1. Nhà Hán sai các đạo binh họp ở Phiên-Ngung.
2. Phả luôn được quân nhà Triệu.
3. Nhà Hán (bắt) được vua (Triệu) và Lữ-Gia.
4. Nhà Triệu mất.
5. Nhà Hán diệt xong nhà Triệu chia (nước ta) ra làm quận, đặt ra chức Thái-thú (để cai trị nước ta).
6. Nước ta thuộc về Tàu từ đó.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Nước Trung-Hoa ở phía bắc nước ta cho nên mỗi khi nói: Bắc sử tức là sử nước Tàu, Bắc thuộc tức là nước thuộc nước Tàu.

Cũng như câu 都封溪 (bài số 5), câu 會番禺 nghĩa là họp (ở) Phiên-Ngung. Trong câu ấy túc-từ 番禺 tuy đặt trực tiếp sau động-tự hội nhưng là một túc-từ chỉ địa-diểm.

Trong câu 漢得王, chữ 王 đây ta phải hiểu là 趙王, vì không có chữ 趙.

Câu 分九郡 nghĩa không phải là chia 9 quân mà phải hiểu là: chia (nước ta ra làm) 9 quận. Chữ 郡 thực ra là

gián-tiếp tức-từ của động-tự phân. 分九郡 tức là 分我國爲九郡. Vì sao lại đặt vẫn tất như thế? Là vì câu sau 置太守 có ba chữ thời câu trên cũng đặt có ba chữ để cho cân. Cả pháp chữ Hán không cần phân biệt rõ trực-tiếp hay gián-tiếp tức-từ.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 破 thuộc bộ 石 (thạch = đá) (số 112 — 5 nét). Những chữ thuộc về bộ 石 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 研 (nghiên = nghiền nhỏ, tìm đến nguồn gốc), 硯 (nghiễn = nghiền mực), 硬 (nganh = cứng) 碎 (toái = vụn vặt).

Chữ 北 thuộc bộ 匕 (chủy = cái thìa) (số 21 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ 匕 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 化 (hóa = biến đổi) 匙 (chủy = cái thìa).

Chữ 此 thuộc bộ 止 (chỉ = thôi) (số 77 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 止 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 正 (chính = ngay), 步 (bộ = bước), 武 (vũ = thuộc về nhà binh), 歲 (tuế = tuổi) 歷 (lịch = trải).

Chữ 紀 thuộc bộ 糸 (Mịch = sợi tơ nhỏ) (số 120 — 6 nét). Những chữ thuộc bộ 糸 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 系 (hệ = cùng liên thuộc với nhau) 約 (ước = bó buộc, hẹn hò), 紅 (hồng = đỏ), 結 (kết = thắt buộc).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

破, 繼, 磊, 歸, 繼, 碧, 紹, 碑, 傾, 經.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 道 có chữ 導 nghĩa

là chỉ đường lối, chữ 盜 nghĩa là kẻ trộm. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Đạo-lộ	phải viết là :	道路 (đường xá)
Đạo-đức	—	: 道德 (đạo đức)
Dẫn-đạo	—	: 引導 (dẫn đường chỉ lối)
Huấn-đạo	—	: 訓導 (dạy bảo, chỉ dẫn, một chức học quan)
Đạo-lặc	—	: 盜賊 (trộm cướp)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 會 có chữ 繪 nghĩa là vẽ (nguyên nghĩa là dệt chỉ ngũ sắc), chữ 潰 là nước lên phá vỡ đê. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Hội-ngộ	phải viết là :	會遇 (gặp nhau, họp mặt)
Hội-ý	—	: 會意 (một cách kết cấu chữ Hán)
Hội-họa	—	: 繪畫 (vẽ)
Hội-minh	—	: 潰盟 (phá vỡ lời thề ước)
Hội-tán	—	: 潰散 (phá vỡ tan)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 連 có chữ 蓮 là cây sen, chữ 聯 là hợp với nhau, nối liền nhau. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Liên-kết	phải viết là :	聯結 (kết hợp chặt chẽ)
Liên-can	—	: 連干 (can thiệp đến, dính dấp đến)
Liên-hoa	—	: 蓮花 (hoa sen)
Liên-bang	—	: 聯邦 (nước liên kết)
Đối-liên	—	: 對聯 (câu đối).

Thực-hành. (bài làm miệng). — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Mặc - tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Kim nhật chi đạo - lộ tĩ cổ thời tối tiện - lợi. Đạo - đức nhân nghĩa. Thử nhân hữu đức độ khả dĩ vi hướng - đạo giả. Công-an viên truy-nã đạo-tặc. Kim nhật nhữ dữ ngã hội-ngộ thậm vi hoan-hỉ. Hội-họa thuộc mỹ-nghệ giả. Dịch quân hội thoải Bắc tẩu. Nga-Sô liên-bang tuyên-truyền Cộng-sản chủ-nghĩa. Xuân ngu tại Liên-tri nhai, tha hữu tác đối-liên chi biệt tài.

VI. Tập dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ TÁM

I. Bài học.

徵 王

1. 王諱側。

2. 夫詩索爲太守蘇定所殺。
3. 乃與妹貳舉兵逐定，自立爲王，都樂冷。
4. 漢遣伏波將軍馬援督諸軍擊之。
5. 王與貳退守禁谿。
6. 後皆自投於喝江。



徵王

Din.

các

Cám

DỊCH ÂM

Trung Vương.

1. Vương hầy Trắc.
2. Phu Thi-Sách vi Thái-Thủ Tô-Định sở sát.
3. Nãi dữ muội Nhị cử binh trục Định, tự lập vi vương, dò Mè-Linh.
4. Hàn khiển Phục-Ba tướng quân Mã-Viện đốc chư quân kích chi.
5. Vương dữ Nhị thoãi thủ Cẩm-Khê.
6. Hàn giai tự đầu ư Hát-Giang.

DỊCH NGHĨA

Trung Vương.

1. Vương tên hầy là Trắc.
2. Chồng (bà là) Thi-Sách bị Thái-Thủ Tô-Định giết.
3. (Bà) mới cùng với em gái (là) Nhị cử quân đuổi (Tô) Định, tự lập lên làm vua, dò (ở) Mè-Linh.
4. Nhà Hàn sai Phục-Ba tướng quân (là) Mã-Viện đốc xuất các đạo quân đánh Bà.
5. (Trung) Vương cùng với (Trung) Nhị lui về giữ Cẩm-Khê.

6. Sau (cả hai Bà) đều gieo mình xuống sông Hải-Giang (tự tận).

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Trong câu 1 chữ 王 chỉ 微王. Trong câu 2 chữ 夫 chỉ chồng bà; có thể thêm chữ 其 ở trên chữ 夫 mà nói: 其夫 詩索.....; nhưng bỏ chữ 其 khiến câu văn vắn tắt và dấn dỏi, mà nghĩa vẫn minh bạch.

Trong câu « 夫詩索爲太守蘇定所殺 », chữ 爲 nghĩa là bị. Chồng bà bị Thái-Thủ Tô-Định giết. Câu ấy đặt theo nghĩa đảo. Nếu theo nghĩa thuận phải nói: Tô-Định giết chồng bà (蘇定殺王之夫). So sánh hai câu, ta nhận thấy câu nghĩa đảo có thêm chữ 爲 và chữ 所. Chữ 爲 đặt ngay trước chữ chỉ người chủ-dộng tức là Tô-Định, người giết chồng Bà. Chữ 所 đặt ngay trước động-tự 殺. Một thí dụ khác tương tự: 河內城爲法軍所攻破 (thành Hà-nội bị quân Pháp đánh phá). Câu ấy đặt theo nghĩa đảo. Đặt theo nghĩa thuận câu ấy sẽ đổi như sau: 法軍攻破河內城.

Văn-pháp. — Nếu muốn đổi câu nghĩa thuận sang câu nghĩa đảo thì phải đặt chủ-từ sau túc-từ, hai chữ cách nhau bằng chữ 爲, động-tự phải đặt xuống cuối câu, sau chữ 所.

Nghĩa thuận: Chủ-dộng (chủ-từ) — động-tự — bị-dộng (túc-từ).

Nghĩa đảo: Bị-dộng (túc-từ) — 爲 — chủ-dộng (chủ-từ) — 所 động tự.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 言 thuộc bộ 言 (ngôn = nói) (số 149 — 7 nét). Như

chữ thuộc về bộ 言 có chữ ấy ở trong. Thí dụ : 語 (ngữ = nói truyện) 計 (kế = kẻ) 訓 (huấn = dạy bảo) 詩 (thi = thơ).

Chữ 所 thuộc bộ 戶 (hộ = nhà) (số 63 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 戶 có chữ ấy ở trong. Thí dụ : 房 (phòng = buồng) ; 扇 (phiến = cái quạt) ; 扉 (phi = cánh cửa) ; 扁 (biên = bình đẹp).

Chữ 乃 thuộc bộ 丿 (niết = cái phẩy) (số 4 — 2 nét). Những chữ thuộc về bộ 丿 có chữ ấy ở trong. Thí dụ như : 久 (cửu = lâu), 之 (chi = đi), 乎 (hồ = ư ?).

Chữ 冷 thuộc bộ 冫 (băng = nước giá đông lại) (số 15 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ băng như : 冬 (đông = mùa đông), 冰 (băng = nước đá), 冶 (dã = đúc).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì :

妻, 語, 乖, 訓, 訓, 說, 屍, 又, 乍, 詐, 凌, 興, 屍.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 詩 có chữ 施 nghĩa là thực-hành, 屍 nghĩa là thầy người chết. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Thi-hưng phải viết là : 詩興' (cái hứng thú của nghề làm thơ)

Thi-hành — : 施行 (thực-hành một việc gì)

Thi-hài — : 屍骸 (thầy người chết)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 索 có chữ 索 là kẻ hoach, 冊 là quyển sách, 拆 là chia tách ra. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Sách-nhiều	phải viết là :	索擾 (ức hiếp làm phiền nhiều)
Sách-lược	—	: 策畧 (mưu kế)
Sách-phủ	—	: 冊府 (kho sách của nhà vua)
Sách-tự	—	: 拆字 (1) (Phân tích nét chữ để tiền đoán một việc).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 殺 có chữ 察 là xét, 擦 là chà ép, 煞 là hung thần. Những chữ đồng-âm ấy lập nên những thành-ngữ như sau :

Sát hại	phải viết là :	殺害 (giết hại)
Sát tinh	—	: 煞星 (sao xấu, hung tinh)
Thị-sát	—	: 視察 (xem xét)
Sát hạch	—	: 察核 (xét kỹ càng)
Ma sát	—	: 摩擦 (cọ xát)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ đồng-âm trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhón, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

谿 王 與 貳 退 守 禁 谿

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây :

(1) Ta thường đọc nhầm là chiết-tự.

Ông tỉnh-trưởng đi xem xét dân tình thuộc hạt. Có một người nhà quê bị giặc giết. Thấy người ấy nằm ở dưới ruộng. Bà Trưng bị Mã-Viện đánh thua chạy. Bà cùng với em gái là Trưng-Nhị nhảy xuống sông Hát tự tử. Ở làng Hạ-Lôi (tỉnh Phúc-Yên) có đền thờ Hai Bà để truy-niệm công đức của các ngài.

BÀI THỨ CHÍN

I. Bài học.

銅 柱

1. 徵王沒後，馬援追擊餘衆至居封。
2. 立銅柱爲漢極界。
3. 世傳銅柱在平順山。
4. 柱刻六字曰：
5. ((銅柱折交趾滅))。



馬援

DỊCH ÂM

Đồng trụ.

1. Trưng-Vương một hâu, Mã-Viện truy kích dư chúng chỉ Cư-Phong.
2. Lập đồng trụ vì Hán cực giới.
3. Thế truyền đồng trụ tại Bình-Thuận sơn.
4. Trụ khắc lục tự viết :
5. « Đồng trụ chiết, Giao-Chỉ diệt ».

DỊCH NGHĨA

Cột đồng.

1. Sau khi vua Trưng-Vương mất, Mã-viện đuổi quân còn

sốt lại (của vua) đến Cư - Phong.

2. (Ở đây Mã-Viện) dựng cột đồng làm ranh giới của nhà Hán.

3. Người đời truyền lại rằng cột đồng (ấy) ở núi Bình - Thuận.

4. Cột khắc sáu chữ rằng :

5. «Cột đồng gãy (thời) nước Giao-Chi bị diệt vong».

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Hai chữ dư chúng 餘衆 (dư = thừa, còn lại, chúng = bọn) chỉ những quân, những bộ-lạc theo Hai Bà còn sót lại.

Cư-Phong 居封 là tên đất ở quận Cửu-Châu (Bắc và Trung Việt).

Câu «柱刻六字», theo nghĩa từng chữ là: cột khắc 6 chữ. Nhưng chính nghĩa thì không phải cột khắc sáu chữ, mà là 6 chữ được khắc lên trên cột. Câu chữ Hán, như ta đã xem một vài thí dụ trong những bài trên, thường đặt một cách vắn tắt, người đọc sách phải tự hiểu lấy.

Chữ viết 曰 nghĩa là nói rằng như: 子曰 là đức Khổng-tử nói rằng. Trong câu 六字曰, nghĩa là sáu chữ ấy nói rằng cũng giống như trong câu tiếng Việt nói: sáu chữ ấy là:.....

Câu «銅柱折交趾滅», chữ 折 và chữ 滅 ở đây là những động-tự dùng với nghĩa thụ động: 折 chiết là bị gãy; diệt 滅 là bị diệt vong.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 衆 thuộc bộ 目 (mục = mắt) (số 109 — 5 nét). Chữ 目 có thể biến hình thành 𠂇. Những chữ thuộc bộ 目 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 相 (tương = cùng nhau), 眉 (mi = lông mày), 看 (khán = xem) 眞 (chân = thực), 直 (trực = thẳng), 眼 (miên = ngủ).

Chữ 銅 thuộc bộ 金 (kim = vàng) (số 167 — 8 nét). Những chữ thuộc bộ 金 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 釘 (đinh = cái đinh), 針 (châm = cái kim) 鋼 (xuyên = chiếc xuyên) 鉛 (duyên = chì) 鎔 (bạc = bạch kim), 銀 (ngân = bạc).

Chữ 趾 thuộc bộ 足 (túc = chân) (số 157 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ 足 có chữ ấy ở trong. (chữ 足 ghép ở bên trái chữ biến hình thành 𠂇). Thí dụ: 路 (lộ = đường), 跳 (1) (khiêu = nhảy) 踏 (đạp = đạp)

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

鈍, 瞎, 蹇, 盲, 鈔, 踪, 鈴, 跡, 雙, 針, 督, 踐.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 銅 có chữ 同 là cùng, 童 là trẻ con, 瞳 là con người. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Thanh - đồng phải viết là: 青 銅 (đồng xanh)

Đồng - nghiệp — : 同 業 (cùng một nghề nghiệp với mình)

(1) Thường đọc sai là khiêu (khiêu vũ) chính âm là điệu.

Nhi - đồng — : 兒童 (trẻ con)

Đồng - tử — : 童子 (con người)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 後 có chữ 后 là vợ vua, 厚 là dày, 候' là đợi, là khi tiết. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Hậu sinh phải viết là : 後生 (sinh về sau)

Hoàng-hậu — : 皇后 (vợ vua)

Hậu-dãi — : 厚待 (tiếp đãi trân trọng)

Khí-hậu — : 氣候' (thời tiết)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 至 có chữ 志 là ý nguyện, 誌 là ghi chép. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Chí-thành phải viết là : 至誠 (rất thành thực)

Ý-chí — : 意志 (ý muốn)

Tập-chí — : 雜誌 (tập san ghi chép các việc)

Thực-hành. (bài làm miệng). — Đặt một câu ngắn với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc - tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những từ-ngữ và những câu sau đây :

Thanh-dồng thuộc kim loại. Đồng nghiệp, đồng bang, đồng chí, đồng tình. Nhi-dồng hiếu du hi. Mạnh mẽ chí nhân hữu nhĩa nhi bất năng thị. Hậu sinh khả úy. Thiên tử chi thê viết hậu. Hậu giả bạc chi phân. Âm lịch dĩ ngũ nguyệt vi nhất hậu. Chí công, chí lý, chí thành.

Thử tập-chí mỗi chu xuất-bản nhất kỳ.

VI. Tập dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-lả trên đây.

BÀI THỨ MƯỜI

I. Bài học



五 常

五 常

1. 仁義禮智信謂之五常

2. 仁主至誠無私。
3. 義主持正得宜。
4. 禮主敬以去邪曲。
5. 智主明以辨是非。
6. 信主不欺，以絕詐僞。

DỊCH ÂM

Ngũ thường.

1. Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín vị chi ngũ thường.
2. Nhân chủ chí thành vô tư.
3. Nghĩa chủ trí chính đức nghi.
4. Lễ chủ kính dĩ khử tà khúc.
5. Trí chủ minh dĩ biện thị phi.
6. Tín chủ bất khi dĩ tuyệt trá ngụy.

DỊCH NGHĨA

Năm đạo thường.

1. Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín gọi là năm đạo thường.

2. Nhân cốt ở lòng rất thành thực không lấy vị.
3. Nghĩa cốt ở sự giữ ngay thẳng cho được hợp với lẽ phải.
4. Lễ cốt ở sự kính cần để bỏ điều gian tà.
5. Trí cốt ở sự sáng suốt để phân biệt lẽ phải, lẽ trái.
6. Tín cốt ở sự không dối dả để trừ sự gian xảo.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Chữ 仁 gồm hai chữ hợp lại: chữ 二 và chữ 人, hàm ý hai người như một, coi người cũng như mình, thương mình thế nào thương người như vậy, thực với người cũng như mình thực với mình. Vì vậy mà nói chủ trương của đạo nhân là chí thành, vô tư.

Chữ 義 chỉ chung tất cả mọi việc gì thích nghi, nghĩa là xứng đáng, thuận tình hợp lý.

Chữ 礼 tượng hình người quì chân xuống (乚) để tỏ vẻ tôn kính. Vậy chữ lễ hàm súc nghĩa kính cần. Kính ở đây không những là kính cần đối với người mà cả đối với chính mình nữa, nói một cách khác là sự tôn trọng nhân cách; giữ lễ tức là tôn trọng nhân cách ở người cũng như ở chính mình. Người biết lễ không bao giờ gian tà vì gian tà tức là ăn ở trái với nhân cách. Cho nên chủ-trương của lễ là trừ bỏ gian tà.

智 trí là khôn, là sáng suốt, có sáng suốt mới biết phân biệt lẽ phải, lẽ trái.

信 tín là thực, nghĩa là không dối dả. Muốn tránh tho

gian giáo tất phải tập ăn ở thực thả. Cho nên nói: chủ trương của tin là trừ tình man trá.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 常 thuộc bộ 巾 (cân = cái khăn) (số 50 — 3 nét). Những chữ thuộc bộ 巾 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 市 (thị = chợ), 布 (bố = vải) 帆 (phàm = buồm), 帛 (bach = lụa), 帝 (đế = vua).

Chữ 義 thuộc bộ 羊 (số 123 — 6 nét). Những chữ thuộc bộ 羊 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 美 (mĩ = đẹp), 羞 (tu = thẹn) 羣 (quần = bọn), 羨 (tiền = mến).

Chữ 無 thuộc bộ 火 (hỏa = lửa) (số 86 — 4 nét), khi bộ 火 viết ở dưới chữ thì biến thành hình 灬. Những chữ thuộc bộ 火 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 烈 (liệt = lửa nóng) 烹 (chưng = đun sôi), 烹 (phanh = nấu) 烏 (ô = qua) 焉 (yên = sao).

Chữ 歆 thuộc bộ 欠 (khiếm = thiếu) (số 76 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 欠 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 次 (thứ = bậc nhì) 欣 (hân = mừng), 欽 (khâm = kính), 欲 (dục = muốn), 歌 (ca = hát).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

市, 義, 然, 歆, 希, 羔, 炮, 歆, 帛, 羣, 燈, 歆, 羨, 熱, 歆.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 持 có chữ 遲 là chậm, chữ 隄 là ao. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Kiên-trì phải viết là: 堅持 (giữ cho bền chặt)

Chủ-tri phải viết là : 主持 (đứng đầu quản lý một cơ quan)
Tri - hoãn — : 遲緩 (chậm lại, chậm chạp)
Tri - độn — : 遲鈍 (chậm chạp, và đần độn)
Tri - ngư — : 池魚 (vò cò mắc vạ lây)

Trong những chữ đồng âm của chữ 宜 có chữ 儀 nghĩa là khuôn phép, chữ 疑 là ngờ vực. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Thích - nghi phải viết là : 適宜 (thích hợp)
Lễ nghi — : 禮儀 (lễ độ, phép tắc)
Hoài - nghi — : 懷疑 (ngờ vực)
Nghi - vấn — : 疑問 (ngờ ngờ mà hỏi)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 已 có chữ 以 là lấy. Những chữ ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

Dĩ nhiên phải viết là : 已然 (đã rồi)
Nhĩ dĩ — : 而已 (mà thôi)
Dĩ - vãng — : 已往 (đã qua)
Dĩ tiên — : 以前 (trở về trước)

Thực - hành. — (Bài làm miệng). Đặt một câu với một thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

誠 仁 主 至 誠 無 私

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán những câu sau đây:

Muốn thành công phải kiên trì. Ai chủ trì chùa này? Việc khẩn chờ nên chậm chạp. Mùa hè tôi bơi thuyền trên ao sen. Lễ nghi, chế độ tùy thời thay đổi. Anh hay ngờ vực. Việc đã rồi, không làm thế nào được. Chỉ có hai người mà thôi. Sử ký thuật lại những việc dĩ vãng.

BÀI THỨ MUỖI MỘT

I. Bài học.

前李南帝

1. 帝姓李諱賁。
2. 太平人。
3. 家世豪右。
4. 有文武才。
5. 起兵逐刺史蕭諮，據龍

編城。

6. 自稱南越帝。

7. 國號萬春。

8. 置百官。

9. 建元天德。



前李南帝

DỊCH ÂM

Tiền Lý Nam - đế

1. Đế tỉnh Lý, húy Bôn,

9. Đặt niên hiệu đầu là Thiên-Đức.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

家世 = bởi bốn chữ gia phiệt thế hệ (家閥世系) nói vắn tắt. 家閥 (1) là nhà dòng dõi trăm anh; 世系 là hệ thống trong gia tộc. Gia thế nói tóm tắt là dòng dõi quan sang. Gia thế ở đây chỉ gia thế của ông vua ấy.

豪右 = bậc đàn anh (Hào = bậc tài trí hơn người. Hữu = bậc trên).

置 = đặt đề, xếp đặt, tổ chức. Thí dụ: Bố trí (布置) bài trí (排置). Tri bách quan, nghĩa từng chữ là xếp đặt trăm quan, trăm quan ở đây nghĩa là các hàng quan lại.

建元 = đặt niên hiệu. 建 = dựng. 元 = bởi hai chữ 元年 = nói vắn tắt. 元年 là năm đầu của một đời vua.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 豕 thuộc bộ 豕 (thỉ = con lợn) (số 152 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ 豕 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: (tượng = voi), 豚 (dồn = heo con) 豨 (hoan = cho súc vật ăn).

Chữ 文 (Văn = bài, vẽ đẹp) là tên một bộ thủ. (số 67 — nét). Những chữ thuộc bộ 文 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: (ban = nhiều sắc pha lẫn nhau, gián sắc) 斐 (phỉ = văn nhã).

Chữ 手 thuộc bộ 手 (thủ = tay) (số 64 — 4 nét). Chữ 手 ghép thành bộ chữ có khi biến hình thành 扌. Những chữ

(1) Ngày xưa danh sách của các bậc có công trạng yết ở cửa bên trái gọi là phiệt, ở cửa bên phải là duyệt.

thuộc bộ 扌 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 扎 (trát = công văn, thư từ) 打 (dả = đánh), 扶 (phù = giúp).

Chữ 置 thuộc bộ 罒 (võng = cái lưới) (số 122 — 6 nét). Đứng lẫn với bộ 皿, chữ mục 目 viết ngang. Những chữ thuộc bộ 罒 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 罪 (tội = tội), 罰 (phạt = phạt), 署 (thư = tạm lĩnh một nhiệm-vụ), 罵 (mạ = chửi mắng).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

豫, 括, 罷, 拿, 羅, 豬, 棋, 匪, 攀, 抬.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 李 có chữ 屢 là giầy, 裏 là trong, 理 là lẽ phải. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Lý-lich phải viết là: 履歷 (chức-vụ và tình-trạng hành-chính của một công chức).

Lý-y — : 裏衣 (áo trong, áo lót mình).

Lý-luận — : 理論 (bàn cho xác lý).

Lý-hội — : 理會 (hiểu rõ).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 太 có chữ 泰 là thông đạt, 採 là hái, chọn lấy. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau:

Thái-dương phải viết là: 太陽 (mặt trời).

Bĩ thái — : 否泰 (vận bĩ, vận thái).

Thái dụng — : 採用 (lựa chọn để dùng).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 武 có chữ 雨 là mưa, 羽 là lông chim, 舞 là múa. Những chữ đồng-âm ấy lập thành những thành-ngữ như sau :

- Vũ lộ phải viết là : 雨露 (mưa móc, ơn vua).
Vũ mao — : 羽毛 (lông chim và lông thú).
Vũ-nữ — : 舞女 (gái nhảy).
Vũ-bị — : 武備 (thuộc binh lính).

Thực-hành. (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành ngữ trên đây.

V. Mặc - tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Vũ lộ chi ân. Cổ nhân dĩ điều vũ vi y, vị chi vũ y. Thanh triều tri Vũ-bị-viện. Vũ-dài vị kịch trường già. Thái-dương hệ. Bĩ cực thái lai. Trach nhi thủ chi viết thái như : Hán-và trich thái. Lý-luận vô thực-hành chỉ thị không đàm. Cai viết chức hữu lương hảo lý-lịch. Thủ vũ-nữ trước vũ-y.

VI. Tập dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

1.
2.
3.

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. Bài học.



趙越王

趙越王

1. 王姓趙，諱光復。
2. 從南帝征伐有功。
3. 拜左將軍。

4. 梁伯先舉兵來侵。
5. 光復受命拒戰。
6. 會南帝薨。
7. 乃稱越王。
8. 敗梁軍，據龍編城。

DỊCH ÂM

Triệu Việt-Vương.

1. Vương tỉnh Triệu, húy Quang-Phục.
2. Tông Nam-Đế chinh phạt hữu công.
3. Bái Tả tướng-quân.
4. Lương Bá-Tiên cử binh lai xâm.
5. Quang-Phục thu mệnh cự chiến.
6. Hội Nam-đế hoàng.
7. Nãi xưng Việt-Vương.
8. Bại Lương quân, cử Long-Biên thành.

DỊCH NGHĨA

Triệu Việt-Vương.

1. Vua (Triệu Việt-Vương) họ Triệu, tên húy là Quang-Phục.
2. Theo Lý Nam-đế đánh giặc có công.
3. (Được) cử giữ chức Tả tướng-quân.
4. (Tướng Tàu) Lương Bà-Tiên cất quân sang xâm chiếm (nước ta).
5. Quang-Phục được lệnh ra cự chiến.
6. Lúc ấy vua Lý Nam-đế mất.
7. (Quang-Phục) mới xưng là Việt-Vương.
8. (Việt-Vương) đánh thua quân nhà Lương, chiếm giữ thành Long-Biên.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

征伐 nghĩa là đánh giặc; chữ 征 trong có chữ 正 là ngay, hàm ý đánh những quân phản-nghịch để trừng qui chính (歸正) tức là hàm ý trừng phạt (懲罰). Vậy khi nói đi chinh-phạt, tất nhiên là chinh-phạt những quân phản-nghịch. Cho nên không cần thêm bổ-túc từ để nói rõ chinh-phạt ai.

拜 ở đây nghĩa là phong cho, trao cho chức tước. Thí dụ: 拜相 là phong cho làm tướng; 拜爵 là phong tước cho.

受命 tức là 受帝命, chữ 帝 được tiết tỉnh, nghĩa là nhận mệnh lệnh của vua Lý Nam-đế.

拒戰 cũng như 抗戰 (kháng chiến) nghĩa là đánh đi chống lại.

會 ở đây nghĩa là: phân lúc ấy.

薨 chỉ sự chết của các Chư hầu, cũng như chữ 崩 (băng) dùng khi nói các vị đế vương mất. Ở đây chữ 薨 dùng thay cho chữ 崩.

敗 ở đây nghĩa là đánh bại, đánh cho giặc thua. Khi nói bại trận (敗陣) hoặc chiến bại (戰敗), chữ 敗 trái lại nghĩa là bị thua.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 功 thuộc bộ 力 (Lực = sức) (số 19 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ 力 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 加 (gia = thêm), 劣 (liệt = xấu); 助 (trợ = giúp).

Chữ 軍 thuộc bộ 車 (xa = xe) (số 159 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ 車 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 軌 (quĩ = đường), (trục = trục xe), 載 (tải = chở), 輔 (phụ = giúp).

Chữ 超 thuộc bộ 走 (tẩu = chạy) (số 156 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ 走 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 赴 (phó = đi), (khởi = dấy lên), 超 (siêu = cao vượt).

Chữ 入 (nhập = vào) dùng chỉ tên một bộ thủ. Những chữ thuộc bộ 入 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 內 (nội = trong), (toàn = vẹn), 兩 (lượng = hai).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

企, 起, 興, 動, 趁, 策, 勉, 趨, 輕, 勇, 趨, 勁, 努.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 復 có chữ 伏 là cúi xuống. 服 là đồ mặc. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Phục - quốc phải viết là: 復國 (lấy lại chủ quyền của nước nhà)

Phục - thù — : 復讐 (trả thù lại).

Phục - kỳ — : 伏祈 (cúi đầu xin, lời tôn kính nói với người trên)

Y - phục — : 衣服 (quần áo).

Phục - vụ — : 服務 (làm việc của chức phận mình).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 征 có chữ 鉦 là cái chiêng. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Chinh - phục phải viết là: 征服 (dánh bắt nước khác phải phục tùng mình).

Chinh cồ — : 鉦鼓 (chiêng trống).

Trong những chữ đồng-âm của chữ 伐 có chữ 罰 là trừng kẻ có tội. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Phạt cồ phải viết là: 伐鼓 (dánh trống)

Phạt kim — : 罰金 (tiền nộp phạt)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 功 có chữ 公 là chuang không riêng; chữ 攻 là đánh, chữ 工 là thợ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Công-dụng phải viết là: 功用 (hiệu quả của vật đem dùng)

Công-lao — : 功勞 (công khó nhọc)

Công-lý — : 公理 (lẽ công bằng)

Công-kích — : 攻擊 (Đánh, phản đối)

Thực-hành, (bài làm miệng). — Đặt một câu với 1 thành-ngữ, trên đây.

V. Tập viết.

梁 梁伯先舉兵南侵

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau

Công thành danh toại. Đào xử thể lấy công-lý làm Phái hữu bị phái tả công-kích rất kịch-liệt. Người bị p cảnh phải phạt 50\$ tiền phạt. Đám rước Thần có trống đi đầu. Quần áo dờn ông không giống quần áo dờn Tên Ất bị tên Giáp đánh sẽ không bao lâu trả thù lại.

I. Bài học



安南都護

安南都護

1. 後南李亡，交州屬隋。
2. 隋亡交州屬唐。
3. 唐置安南都護府。

4. 分交州爲十二州。
5. 安南之號自此始。
6. 肅宗改爲鎮南。
7. 大曆三年復原名。

DỊCH ÂM

An - Nam đô - hộ.

1. Hậu Nam-Lý vong, Giao-Châu thuộc Tùy.
2. Tùy vong, Giao-Châu thuộc Đường.
3. Đường trị An-Nam đô-hộ phủ.
4. Phân Giao-Châu vì thập nhị châu.
5. An-Nam chỉ hiệu tự thử thủy.
6. Túc-Tôn cải vì Trấn-Nam.
7. Đại-Lịch tam niên phục nguyên danh.

DỊCH NGHĨA

Nước An-Nam bị đô-hộ.

1. (Đời) Hậu Lý Nam (để) mất.
2. Giao-Châu nội thuộc về nhà Đường.

Những chữ thuộc bộ 𠂔 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 𠂔 (phòng = ngựa), 𠂔 (trở = ngăn trở), 𠂔 (han = cái dùng để dịch đồ ngăn cách).

Chữ 部 thuộc bộ 邑 (ấp = làng, trại) (số 163 - 7). Chữ 邑 ghép ở bên trái chữ biến thành hình 阝. Những chữ thuộc bộ 邑 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 鄧 (Trịnh = xu), 鄧 (bỉ = thô lỗ), 鄧 (bộ = bộ).

Chữ 厶 thuộc bộ 厶 (hàn = bờ giốc, sườn núi) (số 21 - 2 nét). Những chữ thuộc bộ 厶 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 厚 (hàn = dày), 厶 (yếm = chán), 厶 (lệ = hai).

Thực - hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

阿, 郊, 厶, 厶, 邑, 降, 厄, 那, 阮, 厶, 郎, 附.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 交 có chữ 郊 là trời, 膠 là keo. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Giao dịch	phải viết là :	交易	(mua bán, đổi chác)
Giao phó	—	: 交付	(giao cho)
Giao đàn	—	: 郊壇	(đàn tế trời)
Giao lất	—	: 膠漆	(keo sơn)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 唐 có chữ 堂 (phòng chính trong nhà, 糖 là đường ngọt). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Nghiêm đường phải viết là : 嚴堂 (cha)

Đường hoàng — : 堂皇 (rõ ràng, rộng rãi)

Đường chấp — : 糖汁 (nước đường)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 將 có chữ 俯 là cúi xuống, chữ 斧 là cái rìu, chữ 否 là không. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Phủ phục phải viết là : 俯伏 (lạy sụp xuống đất)

Phủ chính — : 斧正 (chữa cho ngay lại, lời khiêm tốn)

Phủ nhận — : 否認 (không nhận)

Thực-hành. (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Nhất quý nhất tiện giao tình nãi hiện. Mãi mãi viết giao dịch. Tối cổ lục thượng chi giao thông duy dụng nhân lực. Giao tình chi kiên như giao như tất cổ viết tất giao tình. Tao khang chi thê bất khả hạ đường. Đường chấp khả nhập được giá.

VI. Tập dịch.

Dịch ra tiếng Việt bài mặc-tả trên đây.

I. Bài học.



趙 姬

趙 姬

1. 姬 九 真 人。
2. 少 有 大 志。
3. 常 謂 其 兄 國 達 曰：

4. ((我欲掃蕩莽塵，救民
於陷溺，不願效世人，
甘作人婢妾。))
5. 衆衆攻畧城邑。
6. 國人服其神勇。

DỊCH ÂM

Triệu - Âu.

1. Âu, Cửu-Chân nhân.
2. Thiếu hữu đại chí.
3. Thường vị kỳ huynh Quốc Đạt viết:
4. « Ngã dục tảo dãng phần trần, cứu dân ư hãm nịch,
bất nguyên hiệu thế nhân, cam tác nhân tì thiếp. »
5. Tự chúng công lược thành ấp.
6. Quốc dân phục kỳ thần dũng.

DỊCH NGHĨA

Bà Triệu - Âu.

1. Bà (lò) người quận Cửu-Chân.

2. Lúc ít tuổi Bà cô chí lớn.
3. Bà thường bảo với anh Bà là Quốc - Đạt rằng :
4. « Tôi muốn quét sạch cát bụi, cứu dân trong cảnh sa ngã đắm đuối, tôi không muốn bắt chước người đời chịu làm ti thiếp người. »
5. Bà tự lập dân chúng đánh lấy lại thành ấp.
6. Người trong nước khâm phục sức mạnh siêu phàm của Bà.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

嫗 chỉ chung người đàn bà già. Triệu - Âu tức là Bà lão họ Triệu.

其兄 (câu 3), 其神勇 (câu 6): chữ 其 ở đây nghĩa là của bà ấy: anh của bà ấy; sức mạnh phi thường của bà ấy. 其 là một đại-danh-tự chỉ quyền sở hữu. 掃蕩 nghĩa đen là quét sạch và gột rửa. Chữ dăng hàm ý giúp loan, như nói 蕩寇 (dăng khấu). Tảo dăng cũng như tảo diệt (掃滅) nghĩa là trừ diệt cho hết.

陷溺 nguyên nghĩa là hãm vào cam bẫy và dìm cho chết đuối. Cả hai chữ chỉ sự nguy khốn, lâm than của dân chúng. Trong câu « 救民於陷溺 », hai chữ 陷溺 tuy là động-từ nhưng ở đây có giá trị một danh-tự, nghĩa là sự đắm đuối, sa bẫy. Hãm-nịch là tức-từ chỉ nơi chốn của động-từ 救.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 少 thuộc bộ 小 (tiểu = nhỏ) (số 42 — 3 nét). Những chữ thuộc bộ 小 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 尠 (thượng = chuộng) 𡇗 (tiêm = nhọn).

Chữ 教 thuộc bộ 攴 (phốc = đánh nhẹ) (số 66 — 4 nét) có thể viết là 攴. Những chữ thuộc bộ 攴 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 效 (hiệu = bắt chước), 攻 (công = đánh), 收 (thu = thu vào).

Chữ 甘 (cam = ngọt) dùng chỉ tên một bộ thủ (số 29 — 5 nét). Những chữ thuộc bộ 甘 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 甚 (thậm = lắm), 甜 (điềm = vị ngọt).

Chữ 民 thuộc bộ 氏 (thị = họ) (số 83 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 氏 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 民, (dân = người dân) 氏 (dễ = gốc) 氓 (manh = dân).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

少, 放, 甚, 民, 尖, 政, 甜, 氓, 尙, 故, 教.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 九 có chữ 久 là lâu. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Cửu ngũ phải viết là: 九五⁽¹⁾ (chỉ vua)

Cửu trùng — : 九重⁽²⁾ (chỉ vua)

Trùng cửu — : 重九 (tết mừng chín tháng chín)

Trì cửu — : 遲久 (chậm chạp)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 謂 có chữ 昧 là mù, 未 là chưa. Những đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

(1) Hào số 9-5 trong quẻ Càn 乾 trong sách Chu dịch (周易) tượng ông vua cho nên lấy hào ấy chỉ vào vua.

(2) 九重 là chín lần cửa. Chỗ vua ngự cách chín lần cửa mới ra đến ngoài.

- Vị giác phải viết là : 味覺 (sự biết do thần kinh ở lưỡi)
Ngũ vị — : 五味 (năm mùi : ngọt, chua, đắng, cay, mặn)
Vị tất — : 未必 (chưa chắc)
Vị tha — : 爲他 (vì người khác)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 其 có chữ 奇 là lạ, 期 là thời hạn, 耆 là tuổi già (60 tuổi là kỳ), 棋 là con cờ, 旗 là lá cờ.

- Kỳ cựu phải viết là : 耆舊 (bác già cả, làm việc đã lâu ngày)
Kỳ tài — : 奇才 (tài giỏi khác thường)
Kỳ chiến — : 棋戰 (đánh cờ)
Quốc kỳ — : 國旗 (lá cờ tượng trưng một nước)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhón, 4 d. chữ nhỏ), câu dưới đây :

恭

我欲掃蕩恭塵救民於陷溺

VI. Tập dịch.

Dịch ra chữ Hán những câu tiếng Việt sau đây :

Các anh phải tôn trọng lá quốc kỳ vì quốc kỳ tượng trưng Tổ quốc. Người ấy có tài giỏi khác thường, được mọi người cảm phục. Trái lại vị tha là vị kỷ. Năm mùi là : ngọt, chua, cay, đắng và mặn. Lũrời là khí quan của vị giác. Việc này khẩn cấp, không nên trì cửu. Ngày tết Trưng-Cửu, dân quê nghỉ việc và lễ bái.

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

I. Bài học



梅黑帝

梅黑帝

1. 帝姓梅，諱叔鸞，驩州人。

2. 面黑如漆，勇畧出人，
慷慨不羈。
3. 唐開元中，起兵據驩州，
稱帝。
4. 後爲楊思勛所敗。
5. 今衛山猶有萬安城故
址。

DỊCH ÂM

Mai Hắc - Đế.

1. Đế tỉnh Mai, húy Thúc - Loan, Hoan - Châu nhân.
2. Diện hắc như tấ, dũng lược xuất nhân, khảng khái bất ky.
3. Đường Khai - Nguyên trung, khởi binh cử Hoan - Châu xưng đế.
4. Hậu vi Dương - tư - Húc sở bại.
5. Kim - Vệ - Sơn do hữu Vạn - An thành cổ chí.

DỊCH NGHĨA

Mai Hắc - Đế.

1. Vua họ Mai, tên húy là Thúc-Loan, người châu Hoan (1).
2. Một (vua) đen như sơn, sức mạnh và mưu lược hơn người đời, tính khảng khái, không chịu khuất phục.
3. Về niên hiệu Khai-Nguyên nhà Đường (2). (vua) đẩy quân chiếm giữ châu Hoan tự xưng làm vua.
4. Về sau bị Dương-tư-Húc đánh thua.
5. Ngày nay núi Vê-Sơn (3) còn có nền cũ thành Vạn-An (4).

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

Cũng như trong những bài học trên, ta nhận thấy trong bài này câu chữ Hán đặt rất giản lược (簡略), hết sức tinh tiết những chữ không cần thiết, miễn câu văn không hối nghĩa là được. Thí dụ: những câu số 1, 2, 3, 4 đều chung một chủ-từ là 帝 mà chính chữ 帝 cũng lại là 梅黑帝 nói vẫn tắt đi.

Câu 起兵據驩州 gồm hai mệnh đề phân tích như sau

1°) 起兵 (mệnh đề độc lập)

Chủ-từ: 叔覺 (tỉnh giảm) Động-tự: 起, Tác-từ: 兵.

(1) Nay thuộc huyện Thiên-Lộc (Cao-Lộc, Hà-Tĩnh).

(2) Đường-Huyền-Tôn.

(3) Nay thuộc h. Nam-Đàn.

(4) Của Mai Hắc-Đế xây.

2*) 據 驪 州 (mệnh-đề độc-lập).

Chủ-từ 叔 鷺 (tính giảm). Động-tự: 據. Túc từ 驪 州.

Câu « 爲 楊 思 助 所 敗 » có một mệnh-đề phân-tích như sau :

Chủ-từ: 帝 (tính giảm). Động-tự thu-động: 所 敗. Giới-tự 爲.

Túc-từ chủ-động: 楊 思 助.

Chú ý. — Khi đổi thể chủ-động sang thể thu-động phải đặt trước chữ chủ-động giới-tự 爲 để chỉ rõ chữ ấy là chủ-động, và dùng đại danh-tự 所 đặt trước động-từ để chỉ rõ động-từ ấy dùng với nghĩa thu-động. Thí dụ: (爲) 楊 思 助 = túc-từ chủ-động. (所) 敗: động-tự thu-động.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 出 thuộc bộ khẩu 凵 nghĩa là há miệng (số 17 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ 凵 có chữ ấy ở trong. Thí dụ 凵 (hung = đữ) 凸 (đột = lồi) 凹 (ao = lõm).

Chữ 思 thuộc bộ tâm 心 là lòng (số 61 — 4 nét). Khi ghép bên trái một chữ thời chữ 心 biến thành hình 忄. Những chữ thuộc bộ 心 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 必 (tất = ắt) 忍 (nhẫn = nhịn). 志 (chí = ý - muốn), 忠 (trung = hết lòng), 慨 (khải = không chịu khuất), 恃 (thì = cậy mình).

Chữ 開 thuộc bộ môn 門 là cửa (số 169 — 8 nét). Những chữ thuộc bộ 門 có chữ ấy. Thí dụ: 閉, (bế = đóng), 開 (gian = khoảng), 開 (nhân = nhân).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

画, 快, 忽, 聞, 情, 闊, 慣, 闊, 性, 聞, 恣.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 梅 có chữ 玫 là tên một thứ ngọc, 埋 là chôn vùi. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Trúc mai phải viết là: 竹梅 (cây trúc cây mai)

Mai khôi — : 玫瑰 (tên ngọc quý)

Mai danh — : 埋名 (chôn vùi tên mình, không cần người biết)

Mai một — : 埋沒 (mất đi)

Mai phục — : 埋伏 (nấp sẵn để đánh bất thành linh)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 慨 có chữ 概 là đại lược, chữ 咳 là ho. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Cảm khái phải viết là: 感慨 (cảm xúc mà than thở)

Khái lược — : 概略 (dại thề, đại cục)

Khái quát — : 概括 (tóm tắt đại ý)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 元 có chữ 原 là đồng bằng, chữ 源 là nguồn. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Nguyên lão phải viết là: 元老 (người nhiều tuổi ở ngôi cao)

Nguyên tiên — : 元宵 (đêm rằm tháng Giêng)

Nguyên nhân phải viết là : 原因 (duyên cớ)
Nguyên ủy : 原委 (dầu cuối)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Mai cốt bất mai danh. Du kích quân mai phục ư lộ bàng.
Cử kỳ đại-khải. Khải niệm. Nguyên lão nghị viện. Nguyên tử thị nguyên chất chi tối thiểu bộ phận. Nguyên chất phân vi lưỡng đại loại: nhất viết kim thuộc, nhất viết phi kim thuộc. Mai thu tảo xuân khai hoa, sắc hữu hồng bạch nhị chủng.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I. Bài học.

布蓋大王

1. 唐林人馮興，家豪富。

2. 力能排牛搏虎。
3. 貞元中，因亂，率衆圍府城。
4. 都護高正平以憂死。
5. 興入居府治。
6. 尋卒，衆追尊爲布蓋大王。



布蓋大王

DỊCH ÂM

Bổ - Cái Đại - Vương.

1. Đường-Lâm nhân Phùng-Hưng gia hào phú.
2. Lực năng bài ngư bác hồ.
3. Trinh-Nguyên trung, nhân loạn suất chúng vi phủ thành.
4. Đô-hộ Cao-Chính-Bình dĩ tru tử.
5. Hưng nhập cư phủ trị.
6. Tâm tốt, chúng truy tôn vi Bồ-Cái Đại-Vương.

DỊCH NGHĨA

Bổ - Cái Đại - Vương.

1. Ông Phùng - Hưng là người xã Đường - Lâm (1) nhà giàu sang.
2. Sức có thể vật ngã trâu, bắt sống hồ.
3. Năm Trinh - Nguyên, nhân lúc dân nổi loạn, Ông điều động dân chúng đến vây phủ thành.
4. Viên Đô-Hộ Cao-chính-Bình vì lo sợ mà chết.

(1) Xã Đường-Lâm tức xã Cam-lâm, huyện Phúc-Thọ, tỉnh Sơn-Định.

5. (Phùng) Hưng vào giữ phủ-trị.

6. Về sau ông mất, dân chúng truy tôn Ông là Bố-Cái Đại-vương.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

因亂 = trong câu ấy chữ 因 chỉ duyên cớ, nhân dịp, nghĩa là nhân lúc nhân dân nổi loạn.

都護 = ở đây chỉ chức quan thay mặt nước Trung Hoa để cai trị nước ta.

以憂死 = chữ 以 ở câu này chỉ lý do, nguyên nhân sự chết.

居府治 = trong câu này chữ 居 nghĩa là giữ lấy, cũng như nói cư thủ 居守.

尋卒 = chữ 尋 ở đây là trạng-tự chỉ sự tiếp tục về thời gian nghĩa là: tiếp sau đây, rồi sau ông mất.

追尊 = chữ truy 追 ở đây nghĩa là xét ngược lại việc đã qua, tức nhớ lại công đức của Ông mà tôn lên là Bố-Cái Đại-Vương (Bố cái là cha mẹ). Một vài thành-ngữ trong có chữ 追 dùng theo nghĩa ấy như: truy cứu 追究 (tra xét tận gốc); truy diện 追悼 (nhớ lại việc đã làm trước mà thương tiếc); truy phong 追封 (phong tước cho người đã chết); truy niệm 追念 (tưởng nhớ việc người đã làm lúc sinh thời); truy viễn 追遠 (nhớ đến tổ tiên); truy lĩnh 追領 (lĩnh số tiền trước chưa được lĩnh).

III. Học về bộ thủ.

Chữ 龍 thuộc bộ nhục 肉 là thịt (số 130 — 6 nét), chữ 肉

xếp bên trái hoặc ở dưới chữ biến thành hình 月 (1). Những chữ thuộc bộ 肉 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 肥 (phì = béo), 股 (cổ = đùi vế), 育 (duc = nuôi).

Chữ 死 thuộc bộ nhất 歹 (3) là xương nát (số 78 — 4 nét). Những chữ thuộc bộ 歹 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 殍 (mọt = chết), 殲 (làn = xâu, làm hại), 殃 (ương = tai vạ), 殒 (yên = chết non).

Chữ 馬 thuộc bộ mã 馬 là ngựa (số 187 — 10 nét). Những chữ ghép với bộ 馬 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 駒 (tuần = con ngựa lành), 駕 (dã = cưỡi ngựa), 馳 (tri = xe ngựa chạy mau).

Chữ 臼 thuộc bộ cửu 臼 là cối (số 134 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 臼 có chữ ấy ở trong. Thí dụ: 舅 (cữu = cậu), 畢 (cử = cất lên), 舊 (cựu = cũ).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

駐, 輿, 胆, 殆, 駛, 春, 胸, 殍, 聘, 驛, 驛, 驛, 肝.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 佈 có chữ 怖 là thông cáo, 怖 là sợ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Bố (2) cáo phải viết là: 佈告 (truyền báo khắp cả)

Tuyên bố — : 宣布 (bày tỏ ra cho khắp cả mọi người biết)

Khủng bố — : 恐怖 (sợ hãi, làm cho khiếp sợ)

(1) Chữ nhâm với bộ nguyệt: 月.

(2) Chữ 佈 có khi đọc là bá.

(3) Cũng đọc là đải.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 大 có chữ là thay, 袋 là cái túi. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Đại nguyệt phải viết là : 大月 (tháng đủ)

Đại hàn — : 大寒 (ngày rét nhất trong mùa đông)

Đại biểu — : 代表 (người thay mặt)

Đại lý — : 代理 (người thay mặt kẻ khác để cai quản các công việc)

Đại thử — : 袋鼠 (Giống thú ở châu Úc có túi đằng trước để đựng con)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 家 có chữ 加 là thêm vào, 嘉 là đẹp tốt. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Gia giáo phải viết là : 家教 (lễ giáo trong nhà)

Gia hào — : 嘉肴 (dồ ăn ngon)

Gia giảm — : 加減 (thêm vào bớt ra)

Thực-hành. (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhón, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

VI. Tập đặt câu.

1. Tìm những tính-tự thích-hợp với những danh-tự sau đây và đặt thành những câu ngắn :

家, 布, 牛, 虎, 衆.

2. Tìm những danh-tự có thể hợp với những danh-tự sau đây mà lập thành những thành-ngữ :

王, 林, 力, 牛, 元.

BÀI THỨ MƯỜI BẢY

I. Bài học.

五大洲

1. 地圓如球形。
2. 東半球有四洲。
3. 曰：亞細亞，歐羅巴，
阿斐利加，澳大利亞。
4. 謂之舊世界。

5. 西半球有一洲。
6. 曰：亞美利加⁽¹⁾。
7. 謂之新世界。



五大洲

DỊCH ÂM

Ngũ đại Châu.

1. Địa viên như cầu hình.
2. Đông bán cầu hữu tứ châu.

(1) Những danh-tự chỉ tên năm châu cũng như các địa danh ở Âu-Âu mà người Tàu phiên dịch ra chữ Hán, cần phải đọc đúng âm Trung-Hoa mới hình-dung được rõ nguyên âm.

3. Viết: Á-tế-á, Âu-la-ba, Á-phi lợi-gia, Úc-dại lợi-á.
4. Vị chi cự thế giới.
5. Tây bán cầu hữu nhất Châu.
6. Viết: Á-mĩ lợi-gia.
7. Vị chi tân thế giới.

DỊCH NGHĨA

Năm Châu lớn.

1. Đất tròn như hình quả bóng.
2. Nửa trái đất về phía Đông có 4 Châu.
3. (4 Châu ấy) là: Á-tế-á; Âu-la-ba, Á-phi lợi-gia, Úc-dại lợi-á.
4. Gọi là thế giới cũ.
5. Nửa trái đất về phía Tây có một Châu.
6. Là Á-mĩ lợi-gia.
7. Gọi là tân thế giới.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

大洲, 地圓. Như ta đã xem ở bài thứ 3 về phép đảo trang, theo phép ấy thời thường tính-tự đặt trước danh-tự như: 大洲, 舊世界, 新世界. Trái lại, trong câu 1 ta nhận thấy tính-tự 圓 đứng sau danh-tự 地 cũng như trong những câu sau đây: 天高, 地厚, 人貧智短, 冬寒, 夏熱 v. v.

Vậy khi nào tính-tự đặt trước, khi nào đặt sau danh-tự?

Trong những thí dụ 大洲, 舊世界, 新世界, tính-từ kết hợp với danh-từ lập thành tựa hồ như một danh-từ kép, còn trong những câu 天高, 地厚 v. v. tính-từ 高, 厚 v. v. phụ vào danh-từ để chỉ thêm một ý nghĩa cho danh-từ ấy, tính-từ ở đây là một *thuộc-từ* (屬詞 = attribut) còn những tính-từ 大, 舊, 新, ở trên là những *hình-dung từ* (形容詞 = épithète).

Văn-pháp: Khi nào tính-từ 靜字 dùng làm hình-dung từ (形容詞) thì đặt trước danh-từ 名字; khi nào dùng làm thuộc-từ (屬詞) thì đặt sau danh-từ.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 形 thuộc bộ sam 彡 là lòng dài (số 59 — 3 nét). Những chữ ghép với bộ 彡 như 彫 (diêu = chạm khắc), 影 (thể = ngũ sắc xen lẫn nhau), 彬 (bân = vừa chất phác vừa văn vẻ).

Chữ 新 thuộc bộ cân 斤 là cân (số 69 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ 斤 như 斤 (xích = đuôi ra), 𣎵 (phủ = cái riu), (斯 tư = ấy).

Chữ 丰 thuộc bộ thập 十 là mười (số 24 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ 十 như 千 (thiên = nghìn), 廿 (1) (niệm = hai mươi), 卅 (táp = ba mươi), 午 (ngọ = trưa).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

彪, 斬, 卉, 彰, 斷, 影, 斷, 卓, 協, 卓.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 𠂔 có chữ 𠂔 chỉ một

(1) Tương đọc là chấp.

người công chức, tư chức; chữ 園 nghĩa là cái vườn. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Phương viên phải viết là: 方園 (vuông tròn)

Nhân viên — : 人員 (người giữ một việc trong sở công)

Hoa viên — : 花園 (vườn hoa)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 形 có chữ 刑 nghĩa là phạt, 型 là khuôn mẫu. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Hình dạng phải viết là: 形樣 (dáng điệu)

Hình phạt — : 刑罰 (cách trừng trị)

Mô hình — : 模型 (khuôn mẫu)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 細 có chữ 祭 là cúng lễ, 際 là thớ, khoảng. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Tế-tác phải viết là: 細作 (người chinh thám trong quân đội)

Tế-toái — : 細碎 (vụn vặt, nhỏ mọn)

Tế-tự — : 祭祀 (cúng tế)

Quốc-lễ — : 國際 (sự giao thiệp giữa các nước)

Giao-lễ — : 交際 (sự giao dịch, giao thiệp với nhau)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc - tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Quốc tế công pháp. Tế bào hình thoi tiểu phi ta hiện vi kinh bất năng kiến. Tế thần như thần tại. Tế tác giả quân sự chỉ trình thám giã. Phàm vật mãn túc, vô khiếm khuyết giả vị chi viên mãn. Công viên, viên tâm. Thành ư trung hình ư ngoại (Đại Học). Cự quan chế hữu hình-bộ thượng-thư chương hình pháp, ngược tung chỉ sự.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ MƯỜI TÁM

I. Bài học.

吳 王

1. 王姓吳，諱權，唐州人。

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

重其才能. Chữ 其 ở đây là một đại-danh-tự thay cho danh-tự Ngô Quyền. Kỳ tài năng nghĩa là: tài năng của ông ấy. (xem bài thứ 14).

以女妻之. Chữ 妻 nghĩa là vợ, ở đây đọc sang khứ thành là thể 妻, nghĩa là gả cho.

妻之 ... 誅之. Hai chữ 之 tuy đặt sau hai động-tự, song chữ 之 trên, là một gián-tiếp túc-từ, nghĩa là cho ông ấy (gả cho ông ấy), còn chữ 之 dưới là một trực-tiếp túc-từ nghĩa là người ấy (giết Công Tiễn).

令守愛州. Trong câu này ta nhận thấy động-tự 令 không có trực-tiếp túc-từ, nhưng ta phải tự hiểu là sai ông Ngô Quyền đi giữ đất Ai-châu.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 延 thuộc bộ dẫn 廴 là kéo dài (số 54 — 3 nét). Những chữ ghép với bộ 廴 như: 延 (đình = triều đình), 建 (kiến = dựng), 廻 (hồi = trở lại).

Chữ 𠂇 thuộc bộ thủ 𠂇 là tên bản (số 111 — 5 nét). Những chữ thuộc bộ 𠂇 như 知 (tri = biết), 矣 (hĩ = vậy, ngữ-trợ-từ) 矩 (củ = thước đo góc vuông, phép tắc), 短 (đoản = ngắn).

Chữ 重 thuộc bộ lý 里 là làng (số 166 — 7 nét). Những chữ ghép với bộ 里 như: 野 (dã = đồng quê), 量 (lượng = lường).

Chữ 𠂇 thuộc bộ thủ 𠂇 là binh khí (số 79 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ 𠂇 như 𠂇 (diện = đèn đài), 𠂇 (huỷ = phá bỏ), 𠂇 (xác = vỏ cứng).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì :

股, 廻, 矧, 薑, 矜, 殺, 殺, 殺.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Chữ đồng-âm của chữ 重 là : 仲, nghĩa là ở giữa, thứ hai. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Trọng đại phải viết là : 重大 (quan trọng)

Trọng nhậm — : 重任 (giữ việc quan trọng)

Trọng tài — : 仲裁 (người đứng giữa để phán xử)

Trọng xuân — : 仲春 (tháng giữa mùa Xuân, tháng Hai)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 才 có chữ : 財 nghĩa là của, 裁 là cắt áo, quyết đoán ; 栽 là giống cây ; 材 là gỗ để làm đồ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Tài hóa phải viết là : 財貨 (của cải)

Tài phán — : 裁判 (xét xử và quyết định)

Tài giảm — : 裁減 (rút bớt đi)

Tài liệu — : 材料 (nguyên liệu)

Tài bồi — : 栽培 (vun giống)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 守 có chữ 取 là lấy ; 首 là đầu, 手 là tay. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Thủ cấp phải viết là : 首級 (đầu lâu của địch bị hạ)

Thủ đô — : 首都 (kinh đô)

Thủ lễ phải viết là : 守禮 (giữ lễ)
Thủ xả — : 取捨 (lấy và bỏ)
Thủ-tiêu — : 取消 (hủy bỏ đi)

Thực-hành. (Bài làm miệng) — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhớn, 4 d. chữ nhỏ) câu dưới đây :

權 權起兵復讎擒公羨誅之

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu có chữ 其 đại-danh-tự và một câu với chữ 其 chủ-hữu đại-danh-tự.
2. Đặt hai câu với 爲 所 và dùng những động-tự thụ-dộng.
3. Đặt một câu với chữ 之 động-tự và một câu với chữ 之 đại-danh-tự.

BÀI THỨ MƯỜI CHÍN

I. Bài học.

吳 王 (又)

1. 初南漢欲承公羨之亂

遣弘操來侵。

2. 王迎擊於白藤江，敗之。

3. 王都古螺，置百官，修內治。

4. 雖規模未定，然南國已儼然成一獨立國矣。

DỊCH ÂM

Ngô Vương (hữu)

1. Sơ Nam-Hán dục thừa Công-Tiền chi loạn, khiến Hoảng Thao lai xâm.

2. Vương nghênh kích ư Bạch-Đằng giang, bại chi.

3. Vương đô Cổ-loa, trí bách quan, tu nội trị.

4. Tuy qui mô vị định, nhiên Nam quốc dĩ nghiêm nhiên thành nhất độc-lập quốc hĩ.

DỊCH NGHĨA

Ngô Vương (tiếp theo)

1. Ngày xưa nhà Nam-Hán muốn, nhân cuộc dấy loạn của Công-Tiến, sai (tướng) Hoàng-Thao đến xâm lược (nước ta)
2. Vua đón đánh (tướng ấy) ở sông Bạch-Đằng, đánh thua tướng ấy.
3. Vua đóng đô (ở) Cồ-Loa; xếp đặt các hàng quan, sửa sang việc nội trị.
4. Dầu phép tắc chưa ổn-định, nhưng nước Nam nghiêm nhiên đã trở nên một nước độc-lập rồi.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

敗之. Động-tự 敗 ở đây nghĩa là đánh cho thua, không giống như chữ 敗 trong những từ-ngữ sau đây: bại trận (敗陣) là bị thua trận; bại vong (敗亡) là bị thua và mất nước; bại tướng (敗將) là ông tướng bị thua.

Chữ Hán có nhiều động-tự dùng với nghĩa thụ-động.

規模未定. Động-tự 定 ở đây cũng vậy, cũng có nghĩa thụ-động như trên. 未定 nghĩa là chưa được ổn-định. 儼然成一獨立國矣. Chữ 矣 là một ngữ-trợ-từ, ở đây có nghĩa là đã rồi: đã thành một nước độc-lập rồi. Chữ 矣 cũng có khi chỉ sự than vãn như trong câu: 甚矣吾衰也! nghĩa là: Ta đã suy yếu lắm rồi! Lại cũng có khi dùng để tỏ lời xác-định như trong câu: 吾必聞之學矣. nghĩa là: ta tất nhiên bảo như thế là học đó.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 智 có chữ 致 là suy đến cùng cực, 智 là thông minh. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

- Bố-tri phải viết là : 布置 (xếp đặt)
Nhất-tri — : 一致 (cùng một lòng, một ý hướng)
Cách-tri — : 格致 (cách vật tri tri = học đến nguyên lý cuối cùng của sự vật)
Tri-tuệ — : 智慧 (thông minh)

Những chữ đồng-âm của chữ 規 là 歸 nghĩa là về, 龜 là con rùa. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

- Qui-hàng phải viết là : 歸降 (đầu hàng)
Qui-lắc — : 規則 (phép tắc)
Qui-hạc — : 龜鶴 (con rùa, con hạc, sống lâu)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những câu sau đây :

Đỗm đức đại, tâm đức tiểu. Đức vọng thì tâm trung chỉ hi vọng giả. Đức anh đường thu giương bị khi chỉ anh hải. Quân đội bố trí dĩ nghênh địch. Quốc dân nhất trí phấn đấu dĩ bảo-tồn độc-lập. Nhân hữu tri tuệ sở dĩ năng địch sử vạn vật. Địch quân qui hàng dĩ nhất dĩ đa. Học hiệu hữu nội qui, chư sinh vật vi phạm chi.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ HAI MƯỜI

I. Bài học.



五大洋

五大洋

I. 五大洲之外皆水之所聚。

2. 就其大者分爲五洋。
3. 自亞洲東至美，有太平洋。
4. 自歐，斐至美，有大西洋。
5. 亞之南，澳之西，斐之東，有印度洋。
6. 極南極北，有二冰洋。

DỊCH ÂM

Ngũ đại dương.

1. Ngũ đại châu chỉ ngoại giai thủy chỉ sở tu.
2. Tự ký đại giả phân vi ngũ dương.
3. Tự Á châu đông chỉ Mỹ, hữu Thái-Bình dương.
4. Tự Âu, Phi chỉ Mỹ, hữu Đại-Tây dương.

5. Á chi Nam, Úc chi Tây, Phi chi Đông, hữu Ấn - độ dương.

6. Cực Nam, cực Bắc, hữu nhị Băng dương.

DỊCH NGHĨA

Năm biển lớn.

1. Ngoài năm Châu nhơn đều là nơi mà nước tụ hợp.

2. Kể những biển nhơn (người ta) chia ra làm năm đại dương.

3. Từ phía Đông châu Á đến châu Mỹ có Thái-Bình-dương.

4. Từ châu Âu, châu Phi đến châu Mỹ có Đại-Tây dương

5. Phía Nam châu Á, phía Tây châu Úc có Ấn-Độ dương

6. Cùng cực về phía Nam và phía Bắc có hai biển Băng

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

五大洲之外, Chữ 之 của câu này cũng như của các câu khác trong bài là một giới-tự (hoặc tiền-tri-tự) dùng để nối danh-tự ở dưới với chủ-hữu từ ở trên: phía ngoài của năm châu nhơn, 亞之南 = phía Nam của châu Á.

Nhưng chữ 之 còn có nhiều cách dùng khác nữa. Thí dụ: 保大之法 nghĩa là đức Bảo-Dại đi sang Pháp. Ở đây chữ 之 là một động-tự. Trong câu « 之子于歸 » nghĩa là người con gái ấy về nhà chồng, chữ 之 là một hình-dung tự cũng

nghĩa với chữ thứ 此. Trong câu: « 使人問之 » sai người hỏi nó, chữ 之 là một đại-danh-tự.

水之所聚. Chữ 所 là một phiếm chỉ đại-danh-tự. Thí dụ: 我所言, 我所行 = đều mà ta nói, cái mà ta làm. Nhưng trong câu 水之所聚 cũng như trong câu: 我之所行, chữ sở hợp với danh-tự đi sau làm thành một danh-tự kép: 所聚 = nơi họp tập; 所行 = cái việc làm.

III. Học vẽ bộ thủ.

Chữ 皆 thuộc bộ bạch 白 là trắng (số 106 — 5 nét). Những chữ ghép với bộ 白 như 百 (bách = trăm), 𦣻 (dịch = cái dịch đề ngấm), 皇 (hoàng = vua), 皓 (hao = sáng sủa).

Chữ 耆 thuộc bộ lão 老 là già (số 125 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 老 như 耄 (khảo = xét), 耆 (kỳ = người 60 tuổi) 耄 (mạo = người 80, 90 tuổi).

Chữ 尢 thuộc bộ uông 尢 là yếu đuối (số 43 — 3 nét). Những chữ ghép với bộ 尢 như 尢 (vưu = càng), 尢 (bàng = to nhớn).

Chữ 卩 thuộc bộ tiết 卩 là đốt (số 26 — 2 nét). Bộ 卩 có khi biến hình thành 卩. (Chờ lẫn với bộ 卩 卩) Những chữ ghép với bộ 卩 như: 卯 (mão = tên một địa chi) 卯 (noãn = trứng) 危 (nguy = hiểm nghèo), 卷 (quyển = cuốn sách).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

皓, 耆, 尢, 卩, 耄, 尢, 卻, 𦣻, 耄, 卿, 皦, 皦.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 皆 có chữ 佳 là tốt

đẹp. 階 là thang, bậc thêm; 階 là cùng nhau. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Giai-nhân phải viết là: 佳人 (người con gái đẹp)

Giai-thoại — : 佳話 (câu chuyện hay)

Giai-lão — : 偕老 (cùng nhau sống đến tuổi già)

Giai-cấp — : 階級 (bậc thêm, thứ bậc trong xã-hội)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 自 có chữ 序 là vị thứ; 叙 là bày tỏ; 祀 là thờ cúng; 字 là chữ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Trật-tự phải viết là: 秩序 (thứ bậc)

Trần-tự — : 陳叙 (bày tỏ)

Tế-tự — : 祭祀 (cúng tế)

Hán-tự — : 漢字 (chữ Hán)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 度 có chữ 渡 là qua sông, 鍍 là mạ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Độ-lượng phải viết là: 度量 (do lường, bụng dạ)

Độ-nhật — : 度日 (qua ngày)

Bộ-thân — : 度身 (nuôi thân mình)

Tế-độ — : 濟渡 (cứu giúp)

Độ-kim — : 鍍金 (mạ vàng)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhón, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

極 極 南 極 北 有 二 冰 洋

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt hai câu với chữ 所 phiếm-chỉ đại danh-tự.
2. Đặt hai câu với chữ 所 phiếm-chỉ đại-danh-tự đứng sau giới-tự 之 lập thành một danh-tự kép.
3. Chữ 之 có bao nhiêu nghĩa hãy đặt bấy nhiêu câu làm thí dụ.

BÀI THỨ HAI MƯƠI MỐT

I. Bài học.

休 沐 日

1. 學 堂 之 中 , 七 日 一 休 沐 .

2. 開學六日。
3. 放學一日。
4. 開學之日有功課。
5. 放學之日無功課。
6. 每至休沐日，學生可任意遊散。



放學

DỊCH ÂM

Hưu mộc nhật.

1. Học đường chỉ trung, thất nhất nhất hưu mộc,

2. Khai học lục nhật.
3. Phòng học nhất nhật.
4. Khai học chi nhật hữu công khóa.
5. Phòng học chi nhật vô công khóa.
6. Mỗi chi hữu một nhật học sinh khả nhiệm ý du tản.

DỊCH NGHĨA

Ngày nghỉ (đề) tám.

1. Trong trường học, bảy ngày (có) một (lần) nghỉ (đề) tám.
2. Đi học sáu ngày.
3. Nghỉ học một ngày.
4. Ngày đi học có bài học.
5. Ngày nghỉ không có bài học.
6. Mỗi (khi) đến ngày nghỉ tám, học trò có thể tùy ý đi chơi tự do.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

每至休沐日. Chữ mỗi 每 khi đặt trước một danh từ thời có nghĩa là mỗi một. Thí dụ: 每日, 每月, 每學生. Chữ ấy khi đứng trước một động-tự (每至) thời có nghĩa là mỗi khi, mỗi lần. Thí dụ: 每戰必勝 = mỗi lần đánh tất là được.

可任意... Chữ 可 ở đây là có thể, thường đứng trước một động-tự: 可食, 可飲.

任意... và用意. Hai từ-ngữ không nên dùng lẫn: nhiệm ý là được tùy ý làm, không bị kiểm thúc, còn dụng ý nghĩa là cố ý làm một việc gì.

遊散. Chữ 散 ở đây phải đọc sang thượng thanh là tản cũng như trong những thành-ngữ: tản bộ (散步), nhàn tản (閒散). Trong từ-ngữ 九散, chữ 散 phải đọc là tán, khứ thanh.

III. Học về bộ thủ.

Chữ nhật 日 dùng để chỉ tên một bộ thủ nghĩa là mặt trời (số 83 — 4 nét). Trong những chữ về bộ 日 có chữ 旦 (dán = buổi sớm), 旭 (húc = một trời mọc sáng chói) 旱 (hạn = trời lâu không mưa).

Chữ 開 thuộc bộ môn 門 là cửa (số 200 — 8 nét). Những chữ ghép với bộ 門 như 閉 (bế = đóng), 間 (gian = khoảng), 聞 (văn = nghe), 開 (nhân = thư thả).

Chữ 功 thuộc bộ lực 力 là sức (số 19 — 2 nét). Những chữ ghép với bộ 力 như 加 (gia = thêm), 努 (nỗ = gắng sức), 勇 (dũng = mạnh) 動 (động = động), 勝 (thắng = được).

Chữ 無 thuộc bộ hỏa 火 là lửa (số 97 — 8 nét). Những chữ ghép với bộ 火 như 炎 (viêm = nóng), 熱 (nhiệt = nóng), 烟 (chiếu = soi sáng).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

旺, 閥, 勉, 熱, 旱, 閥, 勢, 煙, 昂, 勞, 昇, 烈, 昌, 閃.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Những chữ đồng-âm của chữ 中 là: 忠 nghĩa là hết lòng, 衷 là ở giữa, lòng thành. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Trung-thành	phải viết là :	忠誠 (hết lòng và chân thành)
Trung-tin	—	: 忠信 (hết lòng và thành thực)
Trung-ương	—	: 中央 (chỗ chính giữa)
Chiết-trung	—	: 折衷 (lấy trung bình)

Những chữ đồng-âm của chữ 六 là : 陸 nghĩa là đất liền, 錄 là biên chép. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Lục-lộ	phải viết là :	陸路 (đường sá)
Lục-súc	—	: 六畜 (sáu con vật gia súc)
Lục-sự	—	: 錄事 (người giữ việc biên chép văn án)

Những chữ đồng-âm của chữ 遊 là : 游 nghĩa là bơi lội, 輸 là chuyên chở. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Du lịch	phải viết là :	遊歷 (đi chơi khắp đó đây)
Du học	—	: 遊學 (đi học ở nước ngoài)
Du vịnh	—	: 游泳 (bơi lội)
Du nhập	—	: 輸入 (dem từ nước ngoài vào)

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Trung thần nghĩa sĩ. Hiếu đễ trung tín. Trung ương cơ quan. Quân đội phân vi thủy, lục, không quân. Lục súc viết :

mã, ngựa, dương, kẻ, khuyến, thi. Lục sự chương sao tả,
kỵ lục đẳng sự. Thử cao tăng vân du tứ phương. Ngã lý
gia đình dĩ du học Mỹ quốc. Lý ngư du vịnh ư tri trung.
Ngoại hóa du nhập ngã quốc thâm đa.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa ra tiếng Việt bài mặc - tả trên đây.

BÀI THỨ HAI MƯƠI HAI

I. Bài học.

丁 先 皇

1. 華閩人，幼有大志。
2. 與兒童戲常命以蘆花
前導。
3. 別村兒童皆服之。
4. 及長起兵，每戰必克。

5. 號萬勝王。
6. 平十二使君。
7. 郎帝位，都華岡。



丁先皇

DỊCH ÂM

Dinh - Tiên Hoàng.

1. Hoa-Lư nhân, ấu hữu đại chí.
2. Dữ nhi đồng hi thường mệnh dĩ lư hoa tiên đạo.
3. Biệt thôn nhi đồng đại phục chí.
4. Cáp trưởng khởi binh, mỗi chiến tất khắc.

5. Hiệu Vạn-thắng vương.
6. Bình thập nhị Sư quân.
7. Từ đế vị, đồ Hoa-Lư.

DỊCH NGHĨA

Đình - Tiên Hoàng.

1. (Ông là) người Hoa-Lư, lúc bé (đã) có chí lớn.
2. (Ông) cùng với trẻ con chơi đùa thường sai lấy hoa lau đi trước chỉ huy.
3. Trẻ con ở xóm khác đều kính phục ông.
4. Đến khi lớn (Ông) dẫn quân (đánh lại các Sư-quân), mỗi lần đánh tất phải được.
5. (Ông) xưng là Vạn-thắng (1) vương.
6. (Ông) giúp yên 12 ông Sư-quân.
7. (Ông) lên ngôi vua, đóng đô ở Hoa-Lư.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

萬 命 以 圖 花 : Chữ 命 ở đây không phải là một danh-tự mà là một động-tự, mệnh là sai khiến, ra mệnh

lệnh, huấn-lệnh đề cấp dưới theo.

Chữ 以 ở đây là một động-tự nghĩa cũng như chữ 用. Thí dụ tương tự: 以力服人; 以水洗面. Chữ 以 ghép với chữ 爲 thành một động-tự kép 以爲 nghĩa là: lấy làm, cho là...

前導 là hướng dẫn đi trước. Chữ 前 ở đây là một trạng-tự cũng như trong từ-ngữ 前行 = đi trước, 前定 = định trước, 前置 = đặt đằng trước.

Khi nào đứng trước một danh-tự, chữ 前 lại là một tính-tự như: 前途 = con đường tương lai, 前例 = lệ trước.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 每 thuộc bộ vô là không 母 (1) (số 80 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ 母 như: 母 (mẫu = mẹ) 毒 (độc = độc), 毓 (dục = nuôi).

Chữ 勝 thuộc bộ lực 力 là sức (số 19 — 2 nét). Những chữ ghép với bộ 力 như: 務 (vu = việc) 募 (mộ = triệu gọi nhiều người gia nhập) 勵 (lệ = khuyến khích).

Chữ 戡 thuộc bộ qua 戈 là binh khí (số 72 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ 戈 như: 戊 (mậu = tên một thiên can), 戍 (2) (tuất = tên một địa chi), 戍 (2) (thủ = đem binh giữ biên giới), 威 (thành = nên).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

戎, 助, 每, 戒, 勇, 我, 或, 勳, 勳, 戡, 威.

(1) Chữ vô 母 có nét phẩy đứng nhằm với chữ 母 có hai chấm
(2) Chữ tuất 戍 có nét ngang, đứng nhằm với chữ 戊 có nét chấm ở trong.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 聞 có chữ 爐 là cái lò (cũng đọc là lò), 廬 nhà ở, chữ 爐 tên sông nhánh của sông Nhị-Hà. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ sau này:

Lư hạng	phải viết là:	閭巷	(cổng ngõ làng)
Hương lư	—	: 香爐	(lư hương, lò đốt hương)
Lư hỏa	—	: 爐火 ⁽¹⁾	(lửa trong lò)
Thảo lư	—	: 草廬	(nhà lợp bằng cỏ)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 皇 có chữ 黃 nghĩa là vàng, chữ 凰 nghĩa là tên chim. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Hoàng tộc	phải viết là:	皇族	(bộ nhà vua)
Hoàng phái	—	: 皇派	(chi phái nhà vua)
Đường hoàng	—	: 堂皇 ⁽²⁾	(đường hoàng, to tát rõ ràng).
Hoàng hôn	—	: 黃昏	(lúc mặt trời lặn)
Phượng hoàng	—	: 鳳凰	(tên chim qui, con trống là phượng, con mái là hoàng)

Chữ đồng-âm của chữ 村 là 吞 nghĩa là nuốt. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

(1) Tiếng hỏa là bởi chữ lò này mà ra.

(2) Chữ 皇 ở đây có nghĩa là to lớn.

Thôn trang phải viết là : 村莊 (trang trai, nhà quê)

Thôn lạc — : 村落 (1) (làng xóm)

Thôn tình — : 吞併 (gồm chiếm cả)

Thôn lệ — : 吞淚 (nuốt nước mắt, nuốt giận)

Thực-hành. — (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhỡn 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

別 別村兒童皆服之

VI. Tập đặt câu.

1. Dùng chữ 以 với những nghĩa khác nhau, và đặt một câu làm thí dụ cho mỗi nghĩa.

2. Đặt một câu với chữ 興 nghĩa là cùng và một câu với chữ 興 là cho.

3. Tìm hai chữ đồng-âm với chữ 志 và đặt một câu với mỗi chữ.

(1) Chữ 落 ở đây có nghĩa là tụ họp.

I. Bài học.



黎大行

黎大行

1. 從丁先皇爲十道將軍。
2. 會宋師來侵，領兵拒戰。

- 122 —
3. 衆擁立之。
 4. 遂稱帝。
 5. 改置州府。
 6. 鑄天福錢。
 7. 浚港開道。
 8. 公私便之。

DỊCH ÂM

Lê - đại - Hành.

1. Tông Đình-tiên-Hoàng vi Thập đạo tướng quân.
2. Hội Tổng sư lai xâm, lĩnh binh cự chiến.
3. Chúng ủng lập chi.
4. Toại xưng đế.
5. Cải trị châu phủ.
6. Chủ Thiên phúc tiền.
7. Tuấn cảng khai đạo.
8. Công tư tiện chi.

DỊCH NGHĨA

Lê - đại - Hành.

1. (Ông đã) theo Đinh - tiên - Hoàng làm chức Thập - đạo tướng - quân.
2. Gặp lúc quân nhà Tống lại xâm (lãng), ông thống xuất các quân ra đánh chống lại.
3. Nhiều người giúp đỡ (ông ấy và) lập ông ấy (lên làm vua).
4. (Ông ấy) bèn xưng là (hoàng) đế.
5. (Ông ấy) đặt lại các châu phủ.
6. Đức tiên Thiên-phúc.
7. Đào cửa bể, mở mang đường-sá.
8. (Việc) công, (việc tư) được thuận tiện (vì) những sự mở mang ấy.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

會宋師來侵. Chữ 會 ở đây là một trạng-tự nghĩa là chính lúc ấy, gặp vừa lúc... Chữ 師 ở đây nghĩa là quân đội.

遂稱帝. Chữ 遂 là một liên-tự nghĩa cũng như chữ 乃.

改置 là đổi mới và xếp đặt.

立之 và 便之. Chữ 之 trong hai câu này đều là đại-danh-tự cả, song chữ 之 ở câu trên dùng làm trực-tiếp tác-tử cho

động-tự 立: 立之 là lập ông ấy làm vua; còn chữ 之 ở câu dưới dùng làm gián-tiếp túc-tự cho tính-tự 便: 便之 là được thuận tiện (vi) đấy.

III. Học vẽ bộ thủ.

Chữ 黎 thuộc bộ 黍, thủ là lúa nếp (số 202 — 12 nét). Những chữ ghép với bộ 黍 như niêm 黏 (thường viết là 粘) nghĩa là dính; 糜 (mì = một thứ lúa nếp).

Chữ 領 thuộc bộ 頁, 頁 là đầu (số 181 — 9 nét). Những chữ ghép với bộ 頁 như 頂 (đỉnh = đỉnh đầu), 頃 (khoảnh = 100 mẫu ruộng), 項 (hàng = sau gáy).

Chữ 遯 thuộc bộ 辵, 辵 thường viết là 辵 là thoát đi thoát đứng (số 192 — 7 nét). Những chữ ghép với bộ 辵 như 進, (tiến = tiến) 退 (thoái = lùi), 近 (cận = gần) 遠 (viễn = xa) 道 (đạo = đường).

Thực hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

黎, 頤, 遊, 粘, 顛, 遇, 過, 途, 遁.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 黎 có chữ 黎 là cái cây hoặc là đen; chữ 梨 là cây lê. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Lê dân phải viết là: 黎民 (dân đen, dân chúng)

Lê minh — : 黎明 (tờ mờ sáng)

Lê ngư — : 黎牛 (trâu đen)

Hắc lê — : 黑梨 (lê đen)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 行 có chữ 衡 là cái cân. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Hành chính phải viết là : 行政 (thi hành chính sách của Chính phủ)

Quyền hành — : 權 (1) 衡 (quyền điều khiển, dịch sử)

Hành lý — : 行李 (đồ mang theo của người đi đường)

Chữ 將 có một chữ đồng-âm là 相 chỉ tướng văn, sự giúp đỡ hoặc diện mạo. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Tướng tá phải viết là : 將佐 (tướng và tá, hàng quan võ cao cấp)

Tướng lĩnh — : 將領 (võ quan chỉ huy)

Tể tướng — : 宰相 (thủ tướng)

Tướng mạo — : 相貌 (hình dung, diện mạo)

Thực - hành. (Bài làm miệng) — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc - tả.

Viết mặc - tả ra chữ Hán những thành-ngữ và những câu sau đây :

Lê minh tức khởi. Hắc lê qui ư bạch tuyết lê. Nông gia dụng lê dĩ phá thổ tuyết thảo căn. Hành chính thủ lĩnh. Hành lý. Hành cung. Hành chính quyền giả y cử pháp luật thi

(1) 權 = quả cân (nghĩa đen), 權 衡 = quyền định đoạt (nghĩa bóng).

hành quốc gia chính vụ. Tướng tá thì cao cấp quân quan
chỉ xưng. Tướng công thì tể tướng chỉ xưng.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỬ HAI MƯƠI BỐN

I. Bài học.



李太祖

李太祖

1. 事黎爲指揮使。

2. 衆心推戴。
3. 擁立爲帝。
4. 都昇龍，定田畝，制賦役，平占城，破南詔。
5. 功業赫然。
6. 傳八世，凡二百十六年。

DỊCH ÂM

Lý - Thái - Tổ.

1. Sự Lê vì Chỉ huy sử,
2. Chúng tâm suy đại,
3. Ủng lập vì đế,
4. Đô Thăng - Long, định điền mẫu, chế phủ dịch, bình Chiêm - Thành, phá Nam - Chiếu,
5. Công nghiệp hách nhiên,
6. Truyền bát thế, phạm nhị bách thập lục niên,

DỊCH NGHĨA

Lý - Thái - Tổ.

1. (Ông) thờ vua Lê làm chức Chủ huy sứ.
2. Lòng dân tôn sùng (ông).
3. Ủng hộ lập (ông) lên ngôi hoàng đế.
4. (Ông) đóng đô ở Thăng - Long, ấn định (diện tích một) mẫu ruộng, đặt thuế về thuế má và đao dịch (D), giúp yên giấc Chiêm - Thành, đánh tan quân Nam - Chiếu.
5. Công trạng (của Ông) rực - rỡ.
6. (Ông) truyền (ngôi) được tám đời tất cả là 216 năm.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

衆心推戴, 擁立爲帝. Trong câu này ta nhận thấy động-tự 推戴 và 擁立 không có trực-tiếp tức-từ. Văn pháp chữ Hán cho phép sự tỉnh lược ấy miễn câu không hỏi nghĩa là được: tất nhiên là suy đại và ủng lập ông ấy, không thể hiểu nhầm ra người khác được.

制賦役. Chữ chế ở đây nghĩa là chế định (制定), dùng phép tắc mà ấn-định.

(1) 徭役 = những việc khó nhọc Chính phủ bắt dân phải gánh vác như: đắp đê, đi phu v. v. Chở nhăm với giao dịch (交易) nghĩa là mua bán, đổi chác.

平占城. Chữ 平 ở đây là một động-tự, nghĩa là giúp cho yên.

傳入世. Truyền tức là truyền vị (傳位), truyền ngôi vua, đến tám đời.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 事 thuộc bộ quyết 亅 (số 6 — 1 nét). Những chữ thuộc về bộ ấy như 了 (liều = đã rồi), 予 (dư = tôi).

Chữ 赫 thuộc bộ xích 赤 là đỏ (số 155 — 7 nét). Những chữ ghép với bộ 赤 như: 赦 (xá = tha cho), 赫 (giả = đất đỏ), 毅 (hà = ánh sáng mặt trời mọc).

Chữ 凡 thuộc bộ kỷ 凡 cái bàn nhỏ (số 16 — 2 nét). Những chữ thuộc bộ 凡 như 凭 (bằng = dựa vào ghế).

Chữ 占 thuộc bộ bốc 卜 là bói (số 25 — 2 nét). Những chữ ghép với bộ 卜 như 卦 (quái = quẻ), 卜 (biện = nông nầy, vôi vàng).

Thực-hành. (Bài làm miệng). — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

赦, 予, 卡, 推, 帝, 立, 據, 城, 傳, 十, 世.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Chữ đồng-âm của chữ 祖 là 組 nghĩa là dây tơ, nối liền. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như:

Tổ khảo phải viết là: 祖考 (ông và cha; hoặc ông đã mất)

Tổ tỉ — : 祖妣 (bà đã mất)

Tổ chức — : 組織 (xếp đặt có qui củ, kết hợp để lập thành)

Tổ hợp — : 組合 (đoàn thể)

2. 無父母將誰依 ?

3. 人誰無父母 ?

4. 九字大恩如天高海厚。

DỊCH ÂM

Hiếu ca.

1. Bĩ sơ sinh tiểu nhi cơ bất năng tự thực, hàn bất năng tự y.

2. Vô phụ mẫu tương thùy y ?

3. Nhân thùy vô phụ mẫu ?

4. Cửu tự đại ân như thiên cao hải hậu.

DỊCH NGHĨA

Bài ca về đạo hiếu.

1. Dứa trẻ con mới đẻ kia đói không thể tự mình ăn (được), rét không thể tự mình mặc được.

2. Không có cha mẹ sẽ nương nhờ vào ai ?

3. Người ta ai không có cha mẹ ?

4. Cái ơn lớn chín chữ (của cha mẹ) ví như trời cao bể dày.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

彼. Chữ 彼 ở đây là một hình-dùng-tự dùng để chỉ người hay vật ở xa mình; trái với chữ 此 là chữ 此 dùng để chỉ người hay vật ở gần mình. Chữ 彼 còn dùng làm đại-danh-tự như trong từ-ngữ 彼此 nghĩa là cái kia và cái này, hoặc người kia và ta.

初生. Chữ 初 ở đây dùng làm trạng-tự phụ nghĩa cho động-tự 生. Chữ 初 dùng làm hình-dùng-tự như trong những thành-ngữ 初冬, 初學, 初陽, v.v...

自食... 自立. Chữ 自 nghĩa là tự mình làm lấy, không cần đến người khác giúp. Thái độ: tự học (自學), tự động (自動), tự lập (自立).

理使? Câu này đặt theo nghĩa đảo: theo phép nghi-vấn thì tức-tức đặt trước động-tự.

九字. Bởi chín chữ kể công lao của cha mẹ trong thiên Lục-ngã ở kinh Thi, thường gọi là 九字新聲 (1) (chín chữ cũ lao). Chín chữ ấy là 生 (sinh = cha đẻ), 鞠 (cúc = mẹ nuôi), 拊 (phủ = vỗ về), 畜 (súc = nuôi và giữ gìn), 養 (trưởng = nuôi cho khôn lớn), 育 (dục = nuôi và dạy dỗ), 鞠 (cổ = trông nom), 復 (phục = chăm chú), 覆 (phúc = che chở đảm bảo).

III. Học về bộ thủ.

Chữ 生 chỉ tên một bộ thủ nghĩa là đẻ (số 100 — 5 nét). Những chữ ghép với bộ 生 như: 孳 (sinh = cháu), 產 (sản = đẻ).

(1) Thiên Lục-ngã (chương thứ 6 kinh Thi): 父兮生我, 母兮鞠我, 拊我, 畜我, 養我, 育我, 復我, 出入覆我, 翼翼父毋生我鞠養.

I. Bài học.



李聖尊

李聖尊

1. 改國號曰大越。
2. 制朝服，定軍號。
3. 南平占城，始有布政，
地哩，麻令三州地。

4. 初立文廟，塑聖賢像。
5. 今河內文廟自李聖尊始。

DỊCH ÂM

Lý Thánh-Tôn.

1. Cải quốc hiệu viết Đại-Việt.
2. Chế chiều phục, định quân hiệu.
3. Nam bình Chiêm-Thành, thủy hữu Bố-Chính, Địa-Lý, Ma-Linh tam châu địa.
4. Sơ lập văn miếu, tổ thành hiền tượng.
5. Kim Hà-nội văn miếu, tự Lý Thánh-Tôn thủy.

DỊCH NGHĨA

Lý Thánh-Tôn.

1. (Ông) đổi tên nước gọi là Đại-Việt (1).
2. Đặt áo phàm phục, ấn định huy hiệu cho quân đội.

(1) Từ nhà Đinh đến bây giờ quốc-hiệu vẫn là Đại-Cồ-Việt.

3. Phía Nam giáp yên giặc Chiêm-Thành mới có ba đời Bô-Chính, Địa-Lý, Ma-Lĩnh (1).

4. Lập ra văn-miếu trước tiên, tỏ tượng các bậc thành hiền.

5. Văn-miếu ở Hà-nội ngày nay bắt đầu có từ đời vua Lý-Thành-Tôn.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

制朝服. Chữ 制 ở đây dùng làm động-tự. Chữ ấy còn có khi dùng làm danh-tự như trong những từ-ngữ sau đây: qui chế (規制), pháp chế (法制), chế độ (制度).

定軍鑒. Chữ 定 ở đây dùng làm động-tự. Cũng có khi dùng làm hình-dùng-tự, như trong những thành-ngữ sau đây: 定體 (định thể), 定向 (định hướng), 定鑒 (định kỳ).

始有. Chữ thủy ở đây dùng làm trạng-tự, cũng có khi dùng làm danh-tự, như: 始終, 原始; cũng có khi dùng làm hình-dùng-tự, như 始祖.

自李聖宗(2)始. 自.....始, nghĩa là bắt đầu từ... Chữ chỉ người hay vật bắt đầu phải đặt sau chữ 自 và trước chữ 始.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 體 thuộc bộ hồ là văn da hồ 虎 (số 141 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 虎 như 虐 (ngược = tàn bạo), 處 (kiến = đáng hổ đi), 處 (xử = ở)

(1) Bây giờ thuộc địa hạt Quảng-Binh và Quảng-Trị.

(2) Chính chữ là 宗, song người Việt-Nam vì hay kí nên viết tránh là 尊.

Chữ 聖 thuộc bộ nhĩ 耳 là tai (số 128 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 耳 như 聚 (tụ = hợp), 耿 (cảnh = sáng), 聯 (liên = nhờ, vui).

Chữ 賈 thuộc bộ bối 貝 là vật quý (số 154 — 7 nét). Những chữ ghép với bộ 貝 như : 買 (mãi = mua), 貸 (thải = vay hoặc cho vay) 貴 (quý = đắt).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì :

虛, 聯, 賤, 虞, 聲, 賈, 虧, 賈, 費, 貴.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Trong những chữ đồng-âm của chữ 製 có chữ 製 nghĩa là may áo, làm ra. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ sau đây :

Chế-biến phải viết là : 製 製 (sửa sang, thay đổi cho thích hợp)

Chế-ngự — : 製 製 (kiểm chế bất phải phục tùng)

Ngự-chế — : 御 製 (vua làm ra)

Sáng-chế — : 創 製 (làm ra trước tiên)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 像 có chữ 象 là con voi, là hình trạng, 匠 là người thợ. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Tượng-trưng phải viết là : 象 徵 (Vật hữu hình dùng để cụ thể hóa một ý nghĩa gì)

Trừu-tượng — : 抽象 (cái mà giác quan không cảm xúc được)

Tượng-thủ — : 匠 手 (tay thầy thợ)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 宗 (1) có chữ 尊 là kinh trọng, 孫 là cháu. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Tôn chỉ phải viết là : 宗旨 (ý chính, chủ ý)

Tôn thất — : 尊室 (họ nhà vua)

Tôn ti — : 尊卑 (cao thấp)

Tử tôn — : 子孫 (con cháu)

Thực-hành. — (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhỡn, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

廟 今河內文廟自李聖宗始

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu với mỗi chữ và thành-ngữ sau đây :

號, 朝服, 軍號, 平, 立, 像.

2. Tìm những tính-tự có thể ghép với những danh-tự sau đây :

聖, 賢, 軍, 城.

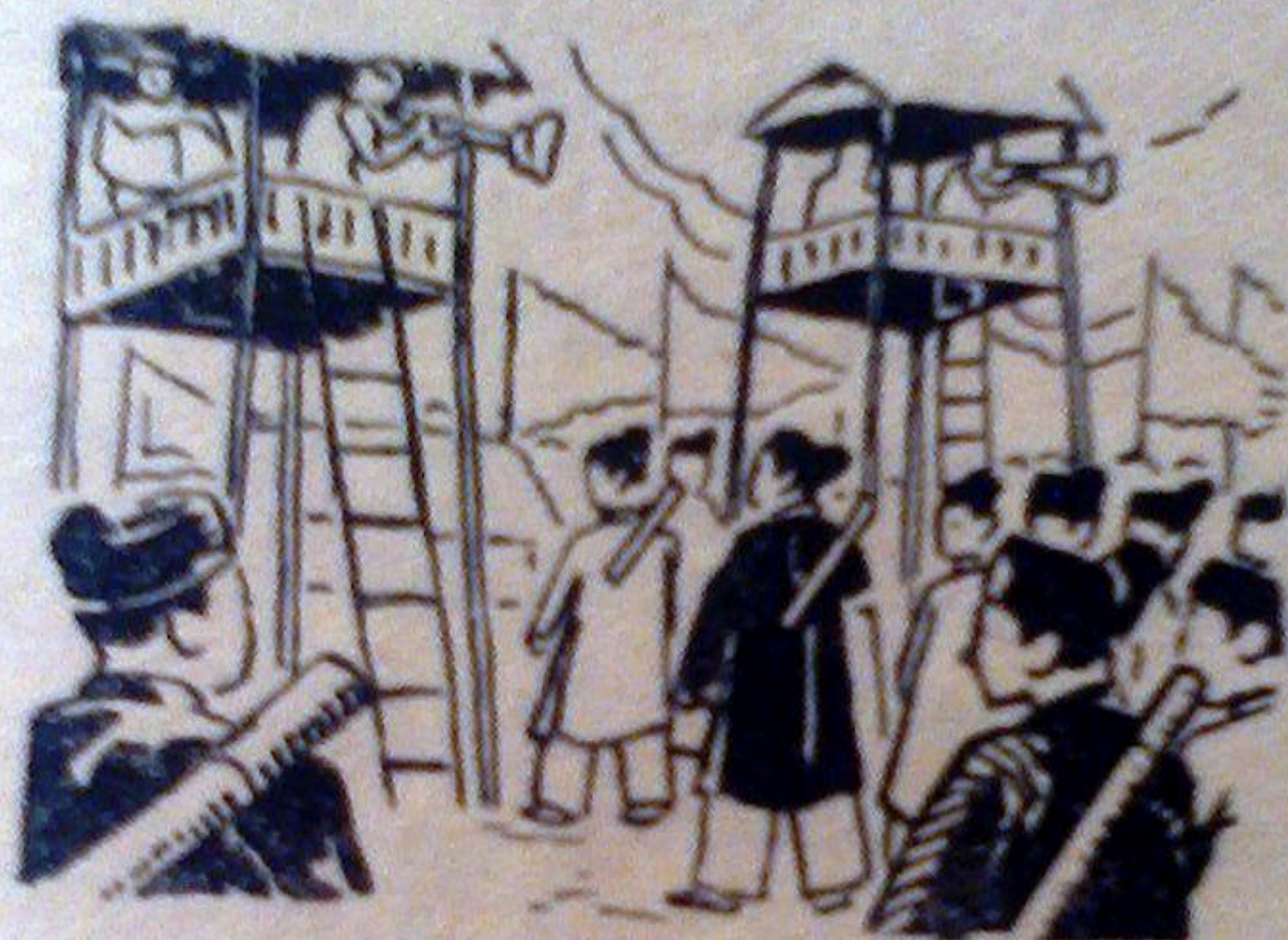
3. Tìm những động-tự có thể ghép với những danh-tự sau đây dùng làm túc từ :

國, 地, 州, 廟.

(1) Chữ 宗 cũng đọc là tông.

BÀI THỨ HAI MƯƠI BẢY

I. Bài học.



李仁尊

李 仁 尊

1. 命李常傑，尊直伐宋。
2. 陷欽，廉，邕三州。
3. 破占城，復侵地。
4. 以三塲試士。

5. 築機舍河堤。

6. 我國試法，堤政皆始於此。

DỊCH ÂM

Lý - Nhân - Tôn

1. Mệnh Lý - thường - Kiệt, Tôn - Đản phát Tống.
2. Hãm Khâm, Liêm, Ung tam châu.
3. Phá Chiêm-thành, phục xâm địa.
4. Dĩ tam trường thí sĩ.
5. Trục Cơ - xá hà đề.
6. Ngã quốc thí pháp, đề chỉnh giai thủy ư thử.

DỊCH NGHĨA

Lý - Nhân - Tôn

1. (Ông) sai Lý - thường - Kiệt, Tôn - Đản đánh nhà Tống.
2. Vây hãm ba châu Khâm, Liêm, Ung.
3. Đánh thua quân Chiêm-thành, lấy lại đất bị xâm chiếm (1)

(1) Tức là ba châu Địa - Ly, Ma - Linh và Bố - Chính trước đã nhượng cho vua Lý - Thánh - Tôn sau Chiêm - Thành lại lấy lại.

4. (Ông) chọn lấy kẻ sĩ đậu tam-trường (1).
5. Đáp đề Cơ-xá.
6. Phép thi và chính sách đáp đề của nước ta đều bắt đầu từ bấy giờ.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

欽, 廉, 邕 (2) 三州 = Khâm, Liêm, Ung ba châu. Tiếng Việt thì nói: ba châu Khâm, Liêm, Ung. Cũng như tiếng Việt nói: ba con trâu, ba thước vải, chữ Hán thì nói: 牛三頭 (trâu ba con,) 布三尺 (vải ba thước.)

復侵地 = Chữ 復 ở đây là động-tự nghĩa là khôi phục, lấy lại. Chữ 侵 dùng làm trạng-tự, cũng nghĩa với chữ tái 再, trong những thí dụ sau đây: 復生, 復活 (sống lại).

侵地 = đất bị chiếm cứ. Động-tự 侵 ở đây dùng với nghĩa thụ-dộng và có giá-trị như một tính-tự, 侵 là bị xâm lược (被侵掠)

III. Học về bộ thủ.

Chữ 破 thuộc về bộ thạch 石 là đá (số 135 — 5 nét). Những chữ ghép với bộ 石 như 砂 (sa = đá rất nhỏ), 砥 (chỉ = đá mài), 硬 (nganh = cứng rắn), 硯 (nghiễn = nghiền mực).

Chữ 復 thuộc về bộ xích 辵 là bước chân trái (số 62 — 3 nét). Những chữ ghép với bộ 辵 như 役 (dịch = việc, sai khiến) 後 (hậu = sau) 循 (tuần = y theo).

(1) Tam trường là ba kỳ thi.

(2) Khâm, Liêm thuộc tỉnh Quảng-Tây ngày nay. Châu Ung thuộc tỉnh Quảng-Đông.

Chữ 簍 thuộc bộ 竹 là cây tre (số 147 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 竹 như: 管 (quản = ống), 簫 (tiêu = tên), 簪 (trụ = dũa).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

器, 得, 筒, 砌, 仿, 箱, 瑟, 拂, 節, 碧, 德, 簾.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Chữ 傑 có những chữ đồng-âm như: 桀 (độc ác, tên một ông vua độc ác về đời Hạ), 竭 (hết). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Kiệt-tác phải viết là: 傑作 (tác phẩm xuất sắc hơn người)

Kiệt-quê — : 竭蹶 (mỏi mệt đến cùng)

Kiệt-tru — : 桀紂 (tên hai ông vua ác có tiếng đời xưa)

Kiệt-lực — : 竭力 (hết sức)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 占 (là hỏi, xem), có chữ 瞻 (là ngàng mặt trông), 拈 (là cầm). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Chiêm-ngườing phải viết là: 瞻仰 (ngàng trông người trên)

Chiêm-mộ — : 瞻墓 (ngàng trông và qui mếu)

Chiêm-nghiệm — : 占驗 (ngắm xem, hiệu nghiệm)

Chiêm hương — : 拈香 (chăm hương)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 士 có chữ 仕 là người

làm quan. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Sĩ phu phải viết là : 士 夫 (những người có học thức)

Tri sĩ — : 致 仕 (quan về hưu trí)

Sĩ hoạn — : 仕 宦 (người làm quan)

Thực-hành. — (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả.

Viết mặc-tả ra chữ Hán những câu sau đây :

Chiêm-thành hoặc xưng Chiêm-Ba vì ngã quốc sở diệt, kim Trung Việt chi Nam bộ giả. Thử văn sĩ chi tài năng kiệt xuất. Sự phụ mẫu năng kiệt kỳ lực. Kiệt, Tru thị Hạ Thương mất thể chi bạo quân giả. Từ thập viết cường nhi sĩ. Cồ nhân thất thập tri sĩ.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

BÀI THỨ HAI MƯƠI TÁM

I. Bài học.



范五老

范五老

1. 唐豪人，才氣絕倫。
2. 爲陳朝第一名將。
3. 雖出身戎行而手不釋卷。

4. 未遇時有詩云：

「橫 槩 江 山 恰 幾 秋，三
軍 貔 虎 氣 吞 牛，男 兒 未
了 功 名 債，羞 聽 人 間 說
武 侯。」

5. 觀其詩可見其人之抱
負也。

DỊCH ÂM

Phạm - ngũ - Lão.

1. Đường-hào nhân, tài khí tuyệt luân.
2. Vì Trần triều đệ nhất danh tướng.
3. Tuy xuất thân nhung hàng nhi thủ bất thích quyền.
4. Vị ngộ thời hữu thi văn:

«Hoành sảo giang sơn khắp kỷ thân.»

«Tam quân tì hổ khí thôn ngưu.»

«Nam nhi vị liễu công danh trái.»

« Tu thỉnh nhân gian thuyết Vũ Hầu. »

5. Quan kỹ thi khả kiến kỹ nhân chi bảo phu giả.

DỊCH NGHĨA.

Phạm - ngũ - Lão.

1. (Ông) là người huyện Đường-Hào (1), tài năng chi khi hơn người thường.
2. (Ông) là một bậc tướng có tiếng nhất về triều nhà Trần.
3. Dầu xuất thân ở hàng ngũ quân đội mà tay không đòi quyền sách.
4. Chưa kịp thời vận (ông) có thơ rằng:
« Cầm ngang ngọn giáo (trên) núi sông vừa được mấy năm, »
« Ba quân (mạnh như) hổ báo (con) (có chí) khi nuốt trâu. (2)
- « Đương nam nhi chưa trả xong cái nợ công danh. »
« Nghe người đời nói đến Vũ Hầu (3) lấy làm xấu hổ. »
5. Xem thơ của ông ấy có thể thấy được cái chí hướng của ông ấy.

(1) Đường hào bây giờ là quận Ân - Thi tỉnh Hưng - Yên.

(2) Bối câu sau đây trong sách Thi-tử (尸子): « 虎豹之子, 雖未成文已有脊牛之氣. »

(3) Vũ-Hầu tức là tước Vũ-hương-Hầu của Gia-cát-Lượng, tướng nước Thục, đời Tam-Quốc.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

絕倫 = (絕 là có một không hai, 倫 là so sánh) người đời không ai sánh kịp. Chữ luân còn có nghĩa là đạo thường, thí dụ: 人倫, 倫理, 倫常.

釋卷, (釋 nghĩa là dời bỏ) dời bỏ quyển sách, nghĩa là không xem sách nữa.

遇時 cũng như 逢時 nghĩa là gặp thời vận, thời cơ, tức là lúc vận đạt.

橫槩 = cầm ngang ngọn giáo. Chữ hoành ở đây dùng làm động-tự. Chữ 橫 dùng làm tính-tự như: 橫匾 (hoành phi = biển gỗ khắc chữ treo ngang); làm danh-tự như: 橫二尺 (bề ngang 2 thước), làm trạng-tự như: 橫行 (hoành hành = làm ngang ngược).

抱負 Nguyên là hai động-tự: 抱 là ôm, 負 là đội. Ở đây hai chữ ghép thành một danh-tự kép, chỉ điều hoài-bảo.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 豸 thuộc bộ trĩ 豸 là loài sâu không chân (số 53 — 8 nét). Những chữ ghép với bộ 豸 như: 豹 (báo = con báo), 豺 (sài = loài chó sói), 貓 (miêu = mèo).

Chữ 車 thuộc bộ xa 車 là xe (số 179 — 7 nét). Những chữ thuộc bộ 車 như: 軋 (loát = tranh chấp), 軒 (hiên = hành lang có cửa sổ).

Chữ 牛 là trâu chỉ tên một bộ thủ (số 93 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ ngưu như: 犢 (lân = con cái), 犊 (mẫu = con đực), 牧 (mục = chăn nuôi), 物 (vật = vật).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc bộ gì:

軀, 駱, 牲, 軟, 駘, 牽, 軋, 駘, 半, 較, 狸, 屎.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Những chữ đồng-âm của chữ 氣 như 汽 (chất hơi), 棄 (bỏ đi), 器 (đồ dùng). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Khi-khái phải viết là: 氣慨 (tính người không chịu khuất nhục)

Khi-hậu — : 氣候⁽¹⁾ (tình trạng của thời tiết)

Khi-xa — : 汽車 (xe hơi)

Khi-cụ — : 器具 (đồ dùng)

Phóng-khi — : 放棄 (bỏ đi)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 釋 có chữ 適 (vừa, xứng hợp), 戚 (họ ngoại), 剽 (đâm bằng mũi nhọn). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Phóng-thích phải viết là: 放釋 (thả ra)

Giải-thích — : 解釋 (cải nghĩa)

Thích-hợp — : 適合 (thích hợp)

Thích ý — : 適意 (vừa ý)

Trong những chữ đồng-âm của chữ 戎 có chữ 核 là tơ dẹt

(1) Theo âm lịch chia thời tiết ra nhiều khoảng: 5 ngày là một hậu, 15 ngày là một khí.

có tuyết bông, 冫 là xừng hươu non. Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Nhung phục phải viết là : 戎服 (quần áo nhà binh)

Sâm nhung — : 參茸 (tên vị thuốc)

Nhung cơ — : 戎機 (việc quan trọng trong quân đội)

Thực-hành. (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhón và 4 d. chữ nhỏ) câu dưới đây :

橫 禁 江 山 恰 幾 秋

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu chữ Hán với mỗi thành-ngữ sau đây :

氣候, 汽車, 放棄, 適意, 戎服.

2. Đặt thêm chữ 其 và chữ 之 vào câu : 男兒未了功名債.

3. Đặt thêm chữ 於 vào câu : 出身戎行.

I. Bài học.



皮場賣肉

梯 歌

1. 一 尺 布 尙 可 縫 。
2. 一 斗 粟 尙 可 舂 。
3. 兄 弟 如 手 足 。
4. 豈 不 能 相 容 ？

5. 弟恭兄友一家和。
6. 莫作豆釜肉塢。
7. 爲天下後世咨嗟。

DỊCH ÂM

Đề ca.

1. Nhất xích bố thượng khả phùng.
2. Nhất đấu túc thượng khả thung.
3. Huynh đệ như thủ túc.
4. Khởi bất năng tương dung?
5. Đệ cùng huynh hữu nhất gia hòa.
6. Mạc tác đậu phủ nhục oa.
7. Vi thiên hạ hậu thế tư ta.

DỊCH NGHĨA

Bài ca về đề

1. Một thước vải còn có thể may được.
2. Một đấu thóc còn có thể giã được (1).

(1) Điển lấy trong «Hán thư»: vua Hoài vương mưu phản anh là vua nhà Hán, việc bại lộ bèn nhện ăn mà chết, dân nhân thời Hán bài ca: «一尺布尚可縫, 一斗粟尚可舂, 兄弟如手足, 豈不能相容!»

3. Anh em như tay chân.
4. Há không thể dung thứ cho nhau được ư?
5. Em kính, anh thuận, một nhà hòa hợp.
6. Chẳng làm trổ đậu nổi thịt (3)
7. Để cho thiên hạ đời sau la thán.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

— 尺布, — 斗粟 = một thước vải, một đấu thóc. Ta nhận thấy cú pháp trong những câu này cũng giống như cú pháp của câu tiếng Việt. So sánh với những câu 布 — 尺, 粟 — 斗.

豈不能相容. Chữ 豈 là một ngữ-trợ - từ đặt trước một câu nghi-vấn hàm một ý khẳng-định. «Há lại không dung thứ được cho nhau ư?», trong câu hàm ý: có thể dung thứ cho nhau được lắm chứ.

相容 = cùng dung thứ cho nhau. Trang-tự 相 ghép với một động-tự để lập thành một động-tự có nghĩa giao hỗ (交互) (2) Thí dụ: 相親, 相助

(1) 豆釜 = Do diễn Tào - Phi gõ cái bát bằng đồng, bắt em là Tào - Thục hết tiếng ngân của bát mà không làm xong một bài thơ thì phải tội, Tào - Thục bèn làm thơ rằng: 煮豆燃豆其, 豆在釜中泣, 本是同根生, 相煎何太急.

(2) 皮場 = Do diễn Nguyễn - Huệ đem quân đánh Nguyễn - Nhạc. Nguyễn - Nhạc bảo Nguyễn - Huệ rằng: 皮場煮肉弟心何忍.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 斗 là dấu dùng để chỉ tên một bộ thủ (số 68 — 4 nét). Những chữ ghép với bộ 斗 như : 料 (liệu = tính lường), 斛 (học = cái học), 斜 (tà = xiên), 斟 (châm = rót rượu mời).

Chữ 粟 thuộc bộ mễ 来 là gạo (số 119 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 来 như : 粉 (phấn = phấn), 粒 (lạp = hạt), 粘 (niêm = dán).

Chữ 豆 là cây đậu dùng để chỉ tên một bộ thủ (số 181 — 7 nét). Những chữ ghép với bộ 豆 như : 豈 (khởi = há, sao ?), 登 (dàng = lên), 豎 (thu = trồng thẳng).

Thực-hành — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì :

粥, 豈, 粉, 豈, 精, 稗, 容, 春, 足, 杏, 莫.

IV. Thành - ngữ đồng - âm.

Những chữ đồng-âm của chữ 容 như : 溶 (chất tan vào trong nước), 庸 (tâm thường), 融 (lưu thông) 僮 (người làm thuê). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Dung mạo phải viết là : 容貌 (dạng điệu, diện mạo)

Dung giải — : 溶解 (nói về kim khí gặp nóng chảy ra)

Dung thường — : 庸常 (tâm thường)

Dung tích — : 容積 (sức chứa)

Những chữ đồng-âm của chữ 莫 như : 漠 (bãi cát),

𦵑 (màn), 𦵑 (1) (màng). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Sa-mạc phải viết là : 沙漠 (bãi sa mạc)

Mạc-phủ — : 幕府 (bộ tư lệnh trong quân đội)

Mạc-nhiên — : 漠然 (không để ý đến)

Những chữ đồng-âm với chữ 𦵑 như : 𦵑 (cái cung, vũ khí để bắn tên), 𦵑 (thần thể) 𦵑 (cấp cho). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau :

Cung kính phải viết là : 恭敬 (kính cẩn đối với người)

Cung khai — : 供開 (khai báo)

Cung hiến — : 供獻 (hiến lên bề trên)

Cúi cung — : 鞠躬 (cúi mình kính lễ)

Thực-hành, (bài làm miệng). — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Mặc-tả.

Vật chỉ sở năng dung chỉ thể tích vị chỉ dung tích. Trung dung chỉ vị đức giả, kỳ chỉ hĩ hồ (Luận-Ngữ). Mông-Cổ, Á-thích Bà, Phi-châu giai hữu sa mạc. Tương sùy sở tại viết mạc-phủ. Cung giả nãi kính chỉ phát ư ngoại giả. Hòa giả dư cung cầu chỉ luật tương quan.

VI. Tập dịch.

Dịch nghĩa bài mặc-tả trên đây.

(1) Cũng đọc là mả.

BÀI THỨ BA MƯƠI

I. Bài học.



朱文安

上堤步夕日

1. 緩緩步松堤。
2. 孤村淡靄迷。
3. 潮回江笛迥。
4. 天濶樹雲低。

5. 宿鳥翻清露。
6. 寒魚躍碧溪。
7. 吹笙何處去？
8. 寂寞故山西。(朱文安)

DỊCH ÂM

Nhật tịch bộ đề thượng.

1. Hoãn hoãn bộ tùng đề.
2. Cô thôn đàm ái mề.
3. Trào hồi giang dịch quỳnh.
4. Thiên khoát thu vân đề.
5. Túc điều phiên thanh lộ.
6. Hàn ngư được bích khê.
7. Suy sinh hà xứ khứ?
8. Tịch tịch cổ sơn tây. (Chu Văn An).

DỊCH NGHĨA

Buổi chiều đi bộ trên mặt đề.

1. Thung-thắng dạo bước trên con đê trông thông.

2. Làng xóm hươu-quanh mặt-mù dưới bóng trời màu nhạt.

3. Nước trào lên, liêng sáo trên sông xa vắng.

4. Trời rộng, cây, mây thấp.

5. Con chim ngủ chuyển động (dưới đám) mọc trong.

6. Con cá lạnh nhầy (trong) khe biển.

7. Tiếng sênh, thổi (bay) đi về xứ nào?

8. Núi xưa cảnh tịch mịch về phía Tây.

II. Nhận xét về cách dùng chữ và đặt câu.

步 登 望. Chữ 步 ở đây là một động-tự, nghĩa là đi thông thả. Chữ ấy có khi dùng làm danh-tự như khi nói: 七步 là bảy bước, 初步 là bước đầu, lần đầu.

迷 霧 迷. Chữ 迷 nghĩa là mê man, trí không sáng suốt, như khi nói: mê muội (迷昧), mê ám (迷闇), nhưng ở đây nghĩa là mặt mù, trông lơ-mờ không rõ.

潮 回: nghĩa đen là nước thủy trào trở về. Mỗi ngày nước trào lên xuống hai lần, lúc nước xuống tức là thủy trào đi, lúc nước lên tức là thủy trào về.

Câu 5 và câu 6 đối nhau: 宿鳥 đối với 寒魚, 鷗清鷺 đối với 鷺勢溪.

吹笙 (1): chính nghĩa là thổi cái sênh. Ở đây là tiếng sênh thổi.

(1) 笙 = một thứ nhạc khí thuở xưa, có những ống, thổi lên như một cái kèn.

III. Học về bộ thủ.

Chữ 雨 thuộc về bộ vũ 雨 là mưa (số 173 — 8 nét). Những chữ ghép với bộ 雨 như: 雲 (vân = mây), 雪 (tuyết = tuyết), 雷 (lôi = sấm), 電 (điện = điện).

Chữ 羽 thuộc về bộ vũ 羽 là lông chim (số 124 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 羽 như: 習, (tập = tập), 翠 (thủy = xanh biếc), 翼 (dực = cánh), 翰 (hàn = lông chim).

Chữ 糸 thuộc về bộ mịch 糸 (số 149 — 6 nét). Những chữ ghép với bộ 糸 như 絲 (tí = tơ), 紗 (sa = sa), 紙 (chỉ = giấy), 紫 (tử = tía), 紳 (thân = đai nhọn).

Thực-hành. — Đếm số nét của từng chữ sau đây và nói những chữ ấy thuộc về bộ gì:

霜, 翁, 維, 零, 翹, 經, 霖, 露, 係, 露, 約.

IV. Thành-ngữ đồng-âm.

Những chữ đồng-âm của chữ 潮⁽¹⁾ như: 嘲 (cười nhạo), 朝 (thời đại một ông vua trị vì). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Trào-lưu phải viết là: 潮流 (dòng nước thủy trào)

Phong-trào — : 風潮 (gió và nước trào, nghĩa bóng: khuynh hướng của một đa số về một việc)

Trào-phục — : 朝服 (áo mặc khi vào chầu vua)

Trào-phúng — : 嘲諷 (giễu cợt)

(1) Chữ 潮 cũng đọc là triều.

Những chữ đồng-âm của chữ 雷 như: 狄 (tên chỉ những dân-tộc bán-khai ở phía Bắc nước Tàu ngày xưa), 敵 (cừu địch, quân thù). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Di-dịch phải viết là: 夷狄 (người man di, rợ mại)

Địch-thủ — : 敵手 (kẻ thù)

Kinh-địch — : 勍敵 (kẻ thù địch mạnh)

Những chữ đồng-âm của chữ 樹 như: 受 (chịu, nhận) 授 (trao cho), 售 (bán). Những chữ đồng-âm ấy ghép thành những thành-ngữ như sau:

Thụ nhân phải viết là: 樹人 (gây dựng nhân tài)

Thụ giáo — : 受教 (chịu sự dạy dỗ)

Thụ thai — : 受孕 (có mang)

Tiêu thụ — : 銷售 (bán ra)

Thực-hành. (Bài làm miệng) — Đặt một câu với mỗi thành-ngữ trên đây.

V. Tập viết.

Viết 6 dòng (2 d. chữ nhon, 4 d. chữ nhỏ) câu sau đây :

潮 潮 回 江 笛 迥

VI. Tập đặt câu.

1. Đặt một câu với mỗi động-tự sau đây, những động-tự ấy sẽ đặt sau những danh-tự làm chủ-từ:

回, 麗, 吹, 去.

2. Đặt một câu với mỗi tính-tự sau đây, những tính-tự ấy sẽ đặt trước những danh-tự đi với nó :

淡, 闊, 清, 碧.

HẾT